

Biên soạn:
TRI THỨC VIỆT



10 DAYS CAN SAY
1000 ENGLISH SENTENCES FOR THE TRAVEL

10 NGÀY CÓ THỂ NÓI 1000

CÂU TIẾ



DU LỊCH

(Có kèm đĩa CD)

08
011



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

Biên soạn: Tri Thứ Việt

10 DAYS CAN SAY 1000 ENGLISH SENTENCES
FOR THE TRAVEL

10 ngày có thể nói 1000 câu tiếng Anh

DU LỊCH

(Kèm đĩa CD)

- 1000 câu tiếng Anh thực dụng
- Học thuộc từng tình huống 10 câu song ngữ Anh-Việt
- Mỗi ngày luyện tập 10 câu để sau 10 ngày có thể nắm vững 1000 câu tiếng Anh cơ bản

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
THƯ VIỆN
PHÒNG MƯỢN



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay, trong xu thế hội nhập toàn cầu, ngoại ngữ đã trở nên rất phổ biến và quan trọng. Đặc biệt là tiếng Anh – ngôn ngữ phổ thông trên toàn thế giới. Nhận thấy nhu cầu cần thiết đối với việc học ngoại ngữ, chúng tôi xin giới thiệu bộ sách ***10 ngày có thể nói 1000 câu tiếng Anh công sở, du lịch và kinh doanh.***

Bộ sách 10 ngày có thể nói 1000 câu tiếng Anh công sở, du lịch và kinh doanh giúp người học tích lũy lượng từ vựng và mẫu câu thường dùng để nâng cao khả năng giao tiếp của mình.

Nội dung quyển sách được biên soạn theo nhu cầu giao tiếp của người học tiếng Anh, dựa theo các tình huống có từ thực tế đã chọn ra 100 chủ đề gồm 1000 câu thường xuyên xuất hiện trong lĩnh vực du lịch, khách sạn, nhà hàng. Các mẫu câu ngắn gọn, rõ ràng, sắp xếp theo hình thức đối chiếu Anh - Việt. Đặc biệt, CD đính kèm định dạng MP3 song

ngữ Anh - Hoa sẽ tiện dụng cho những bạn học cùng lúc hai ngôn ngữ này luyện được cách phát âm với giọng đọc chuẩn.

Nói tiếng Anh không khó, quan trọng là phải tìm phương pháp thích hợp, chúng tôi tin rằng bộ sách này sẽ giúp các bạn hoàn thiện hơn khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh của mình.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được sự góp ý của các bạn để bộ sách càng hoàn thiện hơn.

Ban Biên Soạn



NGÀY 1



● Tình huống 1: Đặt vé

Mẫu câu thường dùng

1. Where can I make a reservation?
Tôi có thể đặt chỗ ở đâu?
2. I'd like two first class single tickets from Beijing to Paris.
Tôi muốn mua 2 vé đơn hạng nhất từ Bắc Kinh đi Paris.
3. I'm afraid that flight is fully engaged.
Tôi e rằng chuyến bay đã đăng ký xong.
4. Can I reconfirm by phone?
Tôi có thể xác nhận lại bằng điện thoại không?
5. Is there any earlier one?
Có chuyến bay nào khởi hành sớm hơn không?
6. We have one departing at 10:00 a.m.
Chuyến bay của chúng tôi khởi hành vào lúc 10 giờ sáng.

7. Could you tell me my reservation number, please?
Ông có thể nói cho tôi biết số giữ chỗ trước của tôi được không?
8. Do you have any other flights?
Ông có chuyến bay nào khác nữa không?
9. What time does the flight leave?
Chuyến bay xuất phát vào lúc mấy giờ?
10. Is this a daily flight?
Đây là chuyến bay hàng ngày phải không?

● **Tình huống 2: Lấy vé**

Mẫu câu thường dùng

11. What time would you like to leave?
Ông muốn khởi hành vào lúc mấy giờ?
12. I'll call the airline to see if there are tickets.
Tôi sẽ gọi điện cho hãng hàng không hỏi vé máy bay còn không.
13. I'm afraid you have to pay in advance.
Tôi e rằng ông phải thanh toán tiền trước.
14. How many tickets you need?
Ông cần bao nhiêu vé?
15. Let me see the time table.
Để tôi xem biểu thời gian các chuyến bay.
16. All the tickets for tomorrow are booked.

Tất cả vé đi ngày mai đã được đặt mua trước.

17. I have booked one for you.

Tôi đã đặt vé cho ông rồi.

18. Let me check whether there are still seats on that flight.

Để tôi kiểm tra xem chuyến bay đó còn chỗ trống không.

19. You have booked one seat in the smoking area.

Ông đã đặt ghế ở khu vực hút thuốc.

20. Will 4 p.m. be alright?

4 giờ chiều sẽ thích hợp phải không?

● **Tình huống 3: Mua vé khứ hồi**

Mẫu câu thường dùng

21. How much is business class?

Khóa học kinh doanh bao nhiêu tiền?

22. How many weeks in advance can I get a discount?

Tôi có thể được giảm giá sau bao nhiêu tuần?

23. I'd like to travel economy class.

Tôi muốn đi du lịch bằng vé loại thường.

24. Please book me an economy class one-way ticket to Paris on December 23rd.

Vui lòng đặt trước cho tôi vé một chiều loại thường đi Paris vào ngày 23 tháng 12.



25. I want two first class return tickets to New York.
Tôi cần 2 vé khứ hồi hạng nhất đi New York,
26. I'd prefer a night flight.
Tôi thích chuyến bay đêm.
27. Can I have a plane ticket to Hong Kong for next Monday 8 a.m., please?
Tôi có thể đặt vé đi Hồng Kông vào lúc 8 giờ sáng tuần sau không?
28. Sorry, the tickets you booked have been sold out.
Xin lỗi, vé đã bán hết.
29. What's the check-in time?
Thời gian nhận phòng là khi nào?
30. When do I arrive in Hong Kong?
Khi nào tôi đến Hồng Kông vậy?

● **Tình huống 4: Làm thủ tục xuất cảnh**

Mẫu câu thường dùng

31. Tickets, please.
Vui lòng cho kiểm tra vé.
32. Please put your bags on the scale.
Vui lòng đặt túi xách của ông lên cân.
33. Can I carry this satchel?
Tôi có thể mang túi xách này được không?
34. This is the boarding pass.

Đây là giấy thông hành lên máy bay.

35. I have 3 pieces of baggage to check in.
Tôi có 3 túi hành lý để kiểm tra.
36. Here is your baggage checked.
Đây là hành lý đã kiểm tra của ông.
37. Here is boarding pass.
Đây là giấy thông hành lên máy bay.
38. Please attach this claim tag.
Vui lòng gắn thẻ lên túi xách này.
39. Please have a seat in the hall.
Vui lòng ngồi trong nhà sảnh.
40. I want a seat near the window.
Tôi muốn ngồi gần cửa sổ.

● **Tình huống 5: Trên máy bay**

Mẫu câu thường dùng

41. Which way should I go?
Tôi nên đi lối nào?
42. What's your seat number?
Số ghế của ông là gì?
43. Is this your bag?
Đây là túi xách của bà phải không?
44. I think you are sitting in my seat.
Tôi nghĩ ông đang ngồi ghế của tôi.



45. This seat is non-smoking, isn't it?
Ghế này không hút thuốc, phải không?
46. Would you please put it in the overhead bin for me?
Ông vui lòng để túi xách này trên ca bin giúp tôi nhé?
47. Can you give me a favor to get my bag down?
Ông có thể giúp tôi lấy túi xách xuống được không?
48. What did she say in the announcement?
Cô ta nói gì trong bản thông báo?
49. Do you have any English paper?
Ông có giấy tiếng anh nào không?
50. What's the weather like today?
Hôm nay thời tiết như thế nào?

● **Tình huống 6: Phục vụ trên máy bay**

Mẫu câu thường dùng

51. What would you like to drink?
Ông muốn uống gì?
52. How much is the coffee?
Cà phê bao nhiêu tiền?
53. Could I have lunch now, I didn't take it before?
Hỏi này tôi không ăn trưa, nhưng bây giờ tôi có thể ăn được không?
54. Can I have my change in RMB?

Tôi có thể đổi tiền của tôi sang đồng nhân dân tệ không?

55. Do you still have chicken?

Ông có dùng thịt gà không?

56. I don't need it now.

Bây giờ tôi không cần thịt gà.

57. I'm very sleepy.

Tôi buồn ngủ.

58. Is it free?

Rảnh không?

59. I have had enough, thanks.

Tôi đã dùng đủ, cảm ơn.

60. Can you please take this away?

Ông có thể mang cái này đi không?

● **Tình huống 7: Chuyển bay bị hoãn**

Mẫu câu thường dùng

61. I'm here for flight 514 returning to Beijing.

Tôi ở đây chờ chuyển bay 514 trở về Bắc Kinh.

62. But the board shows there is a delay.

Nhưng thông tin trên bảng đã báo chuyển bay đến trễ.

63. How long of a delay is expected?

Sự trì hoãn kéo dài bao lâu?

64. So far it looks like we will be leaving two hours late.
Hình như chúng tôi sẽ khởi hành trễ 2 giờ đồng hồ.
65. I think you should stay in the airport.
Tôi nghĩ ông nên ở lại sân bay.
66. The delay is expected to be two hours.
Hy vọng việc trì hoãn kéo dài khoảng 2 giờ đồng hồ.
67. The flight departure could be announced any minutes.
Chuyến bay khởi hành sẽ được thông báo trong vài phút.
68. What seems to be the problem?
Dường như có vấn đề gì xảy ra phải không?
69. Actually I was thinking of trying another airline.
Thật sự tôi đang nghĩ về hãng hàng không khác.
70. No need to hold my seat.
Không cần giữ ghế cho tôi.

● **Tình huống 8: Yêu cầu tiếp viên**

71. What's the movie today?
Hôm nay chiếu phim gì?
72. Can I have my seat changed for a moment?
Tôi có thể đổi ghế một lát được không?
73. Can you tell me how to turn off the light?
Ông có thể chỉ tôi cách tắt đèn được không?
74. I can't see the screen very well from here.

Từ đây tôi không nhìn thấy màn hình rõ lắm.

75. Could I have a pair of earphones?

Tôi mang tai nghe có được không?

76. I'm not feeling well right now.

Ngay bây giờ tôi cảm thấy không khỏe.

77. Could you please give me a blanket? I'm a little cold.

Ông có thể đưa cho tôi cái chăn được không? Tôi bị cảm nhẹ.

78. Are we arriving on schedule?

Có phải chúng ta sẽ đến theo kế hoạch?

79. How do I recline the chair?

Tôi phải làm sao để ghế gập ra sau?

80. Thank you very much for your service.

Cảm ơn sự phục vụ của ông rất nhiều.

● **Tình huống 9: Hải quan hàng không**

Mẫu câu thường dùng

81. Is this the line for non-residents?

Đây là đường dây của người vô gia cư có phải không?

82. I'm here for sightseeing.

Tôi đến đây ngắm cảnh.

83. I'll be here for ten days.

Tôi sẽ ở đây 10 ngày.

84. I have nothing to declare.
Tôi không có điều gì để nói cả.
85. Any cigarettes or liquor?
Có thuốc lá hoặc rượu không?
86. You have to go through the customs formalities.
Ông sẽ đi sau khi thông qua các thủ tục hải quan.
87. You needn't pay duty on personal belongings.
Ông không cần đóng thuế cho đồ đạc cá nhân.
88. May I see your camera?
Tôi có thể xem máy chụp ảnh của ông được không?
89. Is this all your baggage?
Đây là tất cả hành lý của ông phải không?
90. Please go to the next hall.
Vui lòng đi đến sảnh tiếp theo.

● **Tình huống 10: Nhận hành lý**

Mẫu câu thường dùng

91. Excuse me, is this the baggage claim area from Airline 256?
Xin lỗi, đây có phải là khu vực nhận hành lý của hãng hàng không Airline 256 không?
92. Can I get in there? I saw my baggage.
Tôi có thể đến đó được không? Tôi đã thấy hành lý của mình.

93. Where can I get a cart?
Tôi có thể mượn xe ở đâu?
94. Where do I check in my luggage?
Tôi nhận hành lý của mình ở đâu?
95. Shall I take your luggage?
Tôi sẽ giữ hành lý của bạn phải không?
96. No, thanks, I can manager it myself.
Không, cảm ơn, tôi có thể quản lý hành lý của mình.
97. Which carousel is for the baggage from New York?
Hành lý vận chuyển từ New York đến là cái nào?
98. I can't find my baggage, here is my claim tag.
Tôi không thể tìm thấy hành lý của mình, đây là thẻ yêu cầu của tôi.
99. The Luggage service is over there.
Dịch vụ hành lý ở đằng kia.
100. Is this where I go about lost luggage?
Đây là nơi tôi tìm kiếm hành lý bị mất phải không?



NGÀY 2



● Tình huống 1: Làm thủ tục nhập cảnh

Mẫu câu thường dùng

101. Please show your passport.
Vui lòng xuất trình hộ chiếu của ông.
102. Let me see your Disembarkation Card.
Cho tôi xem thẻ đi đường của ông.
103. Where is the customs form?
Mẫu đơn hải quan ở đâu?
104. Here is my health certification.
Đây là giấy chứng nhận sức khỏe của tôi.
105. How long will you be here?
Ông sẽ ở đây bao lâu?
106. I'm here on business.
Tôi đến đây kinh doanh.
107. Is that all your baggage?
Đó là tất cả hành lý của ông phải không?
108. Anything to declare?

Không có điều gì thông báo phải không?

109. Will you open your suitcase, please?

Xin ông vui lòng mở va li ra?

110. You're through now.

Ông đã được thông hành.

● **Tình huống 2: Đổi tiền**

Mẫu câu thường dùng

111. I'd like to change some money

Tôi muốn đổi một ít tiền.

112. What money would you like to change?

Bạn muốn đổi tiền gì?

113. What's the exchange rate of US dollars against RMB yuan?

Tỉ lệ ngoại hối của đồng đô la Mỹ so với đồng nhân dân tệ như thế nào?

114. I wonder what the selling rate is today.

Tôi tự hỏi hôm nay tỉ lệ bán như thế nào.

115. Fill in your name on this cheque.

Hãy ghi tên của ông trên tờ séc này.

116. The US dollar is convertible currency.

Đồng đô la Mỹ là đồng có thể đổi được.

117. Please give me a receipt for the money I am paying you.

Vui lòng đưa cho tôi giấy biên nhận tiền đã thanh toán.

118. I want to change Japanese yen into pound sterling.

Tôi muốn đổi đồng yên Nhật lấy đồng bảng Anh.

119. This is my tax memo and my passport.

Đây là sổ thuế và hộ chiếu của tôi.

120. He converted his francs into US dollars.

Anh ta đổi đồng tiền Pháp lấy đồng đô la Mỹ.

● **Tình huống 3: Nộp thuế tại sân bay**

Mẫu câu thường dùng

121. Here is my currency declaration.

Đây là bản tuyên bố tài chính của tôi.

122. Do you have anything subject to duty?

Ông có vật gì phải đóng thuế không?

123. I don't know what's dutiable.

Tôi không biết cái gì phải nộp thuế.

124. You don't have to pay duty on these objects.

Ông không phải nộp thuế cho những vật này.

125. I'm afraid you have to pay quite a sum of duty on these valuables.

Tôi e rằng ông phải nộp thuế cho những vật có giá trị này.

126. The rest can be duty-free.

Phần còn lại miễn thuế.



127. Such goods cannot be duty-free.
Hàng hóa như thế không thể miễn thuế.
128. You can pay at the desk over there.
Ông có thể nộp thuế tại bàn ở đằng kia.
129. I'll make out a duty memo for you.
Tôi sẽ lập sổ nộp thuế cho ông.
130. May I pay my duty here?
Tôi có thể nộp thuế ở đây được không?

● **Tình huống 4: Tại cổng ra phi trường**

Mẫu câu thường dùng

131. How long will it take from the airport to the hotel?
Từ sân bay đến khách sạn sẽ mất bao lâu?
132. The airport bus is over there.
Xe buýt của sân bay ở đằng kia.
133. Let me help you put the luggage in the car.
Để tôi giúp ông đưa hành lý vào trong xe.
134. The shuttle bus is over there.
Xe buýt con thoi ở đằng kia.
135. It's 16 RMB for person.
16 tệ một người.
136. It's about half an hour, it depends.
Khoảng 1 giờ 30 phút, điều đó còn tùy thuộc.

137. Taking the subway express is also very convenient.

Đi tàu điện ngầm cao tốc cũng rất thuận tiện.

138. Let's take a taxi to hotel.

Chúng ta đi tắc xi đến khách sạn.

139. Wait a minute, I'll get a taxi.

Đợi một lát, tôi sẽ vẫy tắc xi.

140. If you want to terminal 2, you can take the shuttle bus for free.

Nếu ông muốn đến trạm 2, ông có thể đi xe buýt con thoi miễn phí.

● **Tình huống 5: Được đón tiếp tại sân bay**

Mẫu câu thường dùng

141. I think we all feel a little tired after the long period flight.

Tôi nghĩ chúng ta đều cảm thấy hơi mệt sau chuyến bay dài.

142. We'll get you to the hotel first.

Đầu tiên chúng tôi sẽ đưa ông đến khách sạn.

143. Our driver is waiting to us.

Người lái xe đang đợi chúng ta.

144. Welcome to Beijing. I'm your guide and this is our driver.

Hoan nghênh ông đến thăm Bắc Kinh. Tôi là hướng dẫn viên của ông và đây là lái xe của chúng ta.

145. I'm very glad to have you here and wish you pleasure stay here.

Tôi rất vui được đón tiếp ông ở đây và chúc ông vui vẻ.

146. It's 3 p.m., so please set your watches by the local time.

Bây giờ là 3 giờ chiều, xin ông vui lòng chỉnh đồng hồ theo giờ địa phương.

147. It will take us 45 minutes to get the hotel.

Chúng ta sẽ mất 45 phút để đi đến khách sạn.

148. The hotel which you stay is located at the third ring in the east part of the city.

Khách sạn ông lưu trú nằm ở vòng thứ 3 ở phía tây thành phố.

149. Let's enjoy some sights outside.

Chúng ta hãy ngắm nhìn những cảnh đẹp bên ngoài.

150. OK, everyone; our hotel is 150 meters ahead, don't leave your belongings.

Được rồi, mọi người, khách sạn chúng ta còn cách phía trước 150m, xin đừng rời xa hành lý của các bạn.

● **Tình huống 6: Tại khách sạn**

Mẫu câu thường dùng

151. Do you have a room available?

Ông có phòng trống không?

152. I want a room with an ocean view.

Tôi muốn phòng nhìn ra biển.

153. I haven't booked before.

Tôi chưa đặt phòng trước.

154. What's the price of the room?

Giá tiền phòng bao nhiêu?

155. Do you have any less expensive?

Ông có phòng nào rẻ hơn không?

156. I like a room with a bath.

Tôi thích phòng có bồn tắm.

157. What time can I check in?

Tôi có thể nhận phòng lúc mấy giờ?

158. Have you got a larger room with a better view?

Ông có phòng nào vừa rộng vừa có tầm nhìn đẹp hơn không?

159. I need to register your name and your ID number.

Tôi cần đăng ký tên và số chứng minh nhân dân của ông.

160. Can I open a safety deposit box?

Tôi có thể mở hộp gửi tiền an toàn không?

● **Tình huống 7: Tại bàn tiếp tân**

Mẫu câu thường dùng

161. I have booked already.

Tôi đã đặt phòng trước.

162. I have to cancel my reservation for Monday.

Tôi phải hoãn việc đặt phòng trước cho thứ 2.

163. Could I reserve the standard room instead of single room?

Tôi có thể đăng ký trước phòng đạt tiêu chuẩn thay vì đặt phòng đơn không?

164. Is it too early to check in?

Còn quá sớm để nhận phòng phải không?

165. May I take a look at your passport?

Tôi có thể xem hộ chiếu của ông được không?

166. Could you check again?

Ông có thể kiểm tra lại không?

167. Can I see the room first?

Tôi có thể xem phòng trước không?

168. I made a reservation through CAAC in China.

Tôi đăng ký phòng trước thông qua CAAC¹⁷ ở Trung Quốc.

169. I'd like to pay by travelers' checks.

Tôi muốn thanh toán tiền bằng chi phiếu du lịch.

170. Where can I have my luggage kept?

Tôi có thể tìm nơi giữ hành lý của mình ở đâu?

¹⁷ Tổng cục Hàng không Dân dụng Trung Quốc.

● **Tình huống 8: Nhận phòng**

Mẫu câu thường dùng

171. What kind of room do you want?
Ông muốn loại phòng nào?
172. Do you prefer standard room or single room?
Ông thích phòng tiêu chuẩn hay phòng đơn?
173. Could you please fill the register card?
Xin ông vui lòng điền vào thẻ đăng ký?
174. Please show your ID card.
Xin ông vui lòng cho tôi xem giấy chứng minh nhân dân.
175. Sign your name here, please.
Vui lòng ký tên ông ở đây.
176. Breakfast is included in the room charge.
Bữa ăn sáng đã tính vào tiền phòng.
177. Here's your room card and breakfast coupon.
Đây là thẻ phòng và phiếu ăn sáng của ông.
178. Do you need a morning call?
Ông cần dịch vụ đánh thức buổi sáng không?
179. The check - out time is before noon the next day.
Thời gian trả phòng là trước buổi trưa ngày hôm sau.
180. The bellboy will send your luggage up to your room.
Người phục vụ sẽ chuyển hành lý đến phòng ông.

● **Tình huống 9: Đem hành lý lên phòng**

Mẫu câu thường dùng

181. Which room should I send your luggage up?
Tôi nên chuyển hành lý của ông đến phòng nào vậy?
182. How many luggage do you have?
Ông có bao nhiêu hành lý?
183. Where is available to put them down?
Hành lý phải đặt ở đâu?
184. Is there anything I should pay attention?
Có điều gì tôi nên chú ý đến không?
185. Please mind your step.
Vui lòng chú ý bước đi của ông.
186. After you, I'll arrive soon.
Tiếp theo ông, tôi sẽ đến sớm.
187. You need to take a lift and get off on the fourth floor.
Ông cần phải vào thang máy và nhanh chóng thoát khỏi tầng 4.
188. Here's the tips, keep it.
Đây là lời khuyên, hãy giữ nó.
189. Is there anything I can do for you?
Tôi có thể làm gì giúp ông không?
190. I hope you are satisfied with my service.
Tôi hy vọng ông hài lòng với sự phục vụ của tôi.



● **Tình huống 10: Thanh toán hóa đơn**

Mẫu câu thường dùng

191. Please pay at the cashier.

Vui lòng thanh toán tiền tại quầy thu ngân.

192. Here's your bill.

Hóa đơn của ông đây.

193. Service charge is not included.

Chi phí phục vụ chưa được tính.

194. Will that be separate check or one?

Chi phí đó sẽ được tính riêng hay chung?

195. Do you want to pay in cash or in credit card?

Ông muốn thanh toán bằng tiền mặt hay thẻ tín dụng?

196. The total is 150RMB.

Tổng cộng là 150 nhân dân tệ.

197. Do you have the changes, please?

Xin hỏi ông có tiền lẻ không?

198. Sorry, I don't have any changes.

Xin lỗi, tôi không có tiền lẻ.

199. Here is your change.

Đây là tiền thối lại của ông.

200. Welcome to come again.

Hoan nghênh đến lần sau.

NGÀY 3



● Tình huống 1: Dịch vụ tổng đài

Mẫu câu thường dùng

201. Whom are you calling?
Ông đang gọi điện thoại cho ai?
202. Who's calling, please?
Vui lòng cho biết ai đang ở đầu dây?
203. I'll put you through.
Tôi sẽ chuyển cuộc gọi cho ông.
204. Hold on for a moment, please.
Xin ông vui lòng chờ máy một lát.
205. Sorry, the line is engaged.
Xin lỗi, đường dây đang bận.
206. Would you like to leave a message?
Ông có muốn để lại lời nhắn không?
207. Can I leave a message for him?
Tôi có thể gửi lại lời nhắn cho ông ta không?

208. He is not available now.
Hiện giờ ông ta đang bận.
209. Shall I call you back later?
Tôi sẽ gọi lại cho ông sau nhé?
210. I'll wait for your call.
Tôi sẽ đợi điện thoại của ông.

● **Tình huống 2: Dịch vụ đánh thức**

Mẫu câu thường dùng

211. Anyone who stays in my hotel can ask for the morning call service.
Bất kỳ vị khách nào ở khách sạn của tôi đều có thể yêu cầu dịch vụ gọi đánh thức buổi sáng.
212. You may call the Front Desk for a morning call.
Ông có thể gọi cho bộ phận tiếp tân để sử dụng cuộc gọi đánh thức.
213. What kind of morning call do you like to have, by phone or by knocking the door?
Ông muốn sử dụng cuộc gọi nào, bằng điện thoại hay gõ cửa.
214. We have a computer wake up service.
Chúng tôi có dịch vụ báo thức bằng máy tính.
215. What time would you like to get up?
Ông muốn thức dậy lúc mấy giờ?

216. When do you require your morning call?
Ông yêu cầu cuộc gọi sáng lúc nào?
217. We'll call you up at 6 by phone in the morning.
Chúng tôi sẽ gọi ông thức dậy vào lúc 6 giờ sáng.
218. Don't make mistake, will you? I must be up at 6.
Ông đừng có quên nhé? Tôi phải thức dậy vào lúc 6 giờ đấy.
219. You can rest assured that we won't forget.
Ông có thể yên tâm là chúng tôi sẽ không quên.
220. What's your room number?
Phòng của ông số mấy?

● **Tình huống 3: Dịch vụ phòng**

Mẫu câu thường dùng

221. May I have room service, please?
Xin vui lòng cho tôi gặp dịch vụ phòng?
222. Room service, may I help you?
Dịch vụ phòng đây, tôi có thể giúp gì cho ông ạ?
223. What kind of breakfast do you have?
Ông có loại thức ăn gì cho buổi ăn sáng?
224. We have Chinese breakfast and Western breakfast.
Chúng tôi có đồ ăn sáng theo kiểu Trung Quốc và phương Tây.
225. I'd like a Chinese breakfast.

Tôi muốn bữa ăn sáng Trung Quốc.

226. Would you like milk or juice?

Ông thích dùng sữa hay nước trái cây?

227. What's your room number, please?

Phòng của ông số mấy?

228. Please send them up to Room 711.

Vui lòng chuyển nó đến phòng số 711.

229. I'll arrive at your office about 15 minutes.

Khoảng 15 phút nữa tôi sẽ đến văn phòng của ông.

230. Here are the tips, keep it.

Đây là tiền hoa hồng, hãy giữ nó.

● **Tình huống 4: Dịch vụ chăm sóc khách hàng**

Mẫu câu thường dùng

231. Where is the switch for the air-conditioner?

Công tắc bật máy điều hòa ở đâu?

232. How do I adjust the volume?

Tôi điều chỉnh âm thanh bằng cách nào?

233. I have locked myself out.

Tôi đã khóa cửa.

234. No sweeping!

Đừng quét dọn!

235. No disturbing!

Đừng làm phiền!

236. Does the mineral water free of charge?
Nước khoáng có miễn phí không?
237. Dialing the number in this city from the room is free of charge.
Miễn phí khi ông gọi số máy ở thành phố này.
238. May I clean your room now?
Bây giờ tôi có thể quét dọn phòng được không?
239. The hotel brochure is in the drawer.
Tập sách hướng dẫn của khách sạn ở trong ngăn kéo.
240. TV also can be used as a access to internet.
Ti vi có thể được sử dụng để lên mạng.

● **Tình huống 5: Dịch vụ giặt ủi**

Mẫu câu thường dùng

241. Room Service, may I help you?
Dịch vụ phòng đây, tôi có thể giúp gì cho ông ạ?
242. I have some laundry to be done.
Tôi muốn giặt quần áo.
243. Would you fill in the laundry form, please?
Ông vui lòng điền thông tin vào đơn yêu cầu giặt đồ, được không ạ?
244. May I know where the form is?
Xin cho hỏi đơn ở đâu?

245. You can find the laundry bag and laundry form in the drawer of the writing desk.

Ông có thể tìm thấy túi đựng quần áo và đơn trong ngăn kéo bàn.

246. Please put your laundry in the laundry bag.

Vui lòng bỏ quần áo của ông vào trong túi.

247. If you want express service, we'll deliver it within 5 hours at a 50% extra charge.

Nếu ông muốn sử dụng dịch vụ nhanh, chúng tôi sẽ giao nó cho ông trong vòng 5 giờ đồng hồ với phí phụ thu 50%.

248. The price is printed on the laundry form.

Giá tiền được in trên đơn yêu cầu.

249. Would you please send someone to pick up my laundry?

Ông vui lòng cử ai đó đến lấy quần áo của tôi được không?

250. I'm coming to collect your laundry.

Tôi sẽ đi lấy quần áo của ông.

● **Tình huống 6: Đi nhà hàng**

Mẫu câu thường dùng

251. Do you have a reservation, please?

Ông có đặt chỗ ngồi trước không?

252. I have a reservation.

Tôi có đặt chỗ ngồi trước.

253. Please wait to be checked seated.

Vui lòng đợi tôi kiểm tra chỗ ngồi nhé.

254. How large is your party?

Buổi tiệc của ông lớn không?

255. Smoking area or non-smoking area?

Ông ngồi ở chỗ hút thuốc hay không hút thuốc?

256. I'd like to make a reservation for the tomorrow noon.

Tôi muốn đặt chỗ ngồi trước vào trưa ngày mai.

257. How long should I wait?

Tôi sẽ đợi bao lâu?

258. Do you know any good restaurant around here?

Ông có biết nhà hàng nổi tiếng nào ở quanh đây không?

259. Which do you prefer, fast food or a la carte?

Ông thích loại thức ăn nào, thức ăn có sẵn hay theo thực đơn?

260. I'm willing to invite you to have dinner tonight.

Tối nay tôi muốn mời ông dùng cơm tối.

● **Tình huống 7: Gọi món**

Mẫu câu thường dùng

261. Could I have a look at the menu, please?

Tôi có thể xem thực đơn được không?

262. Can you recommend your special?
Ông có thể gợi ý món nào đặc biệt trên thực đơn không?
263. May I take your order?
Tôi đem yêu cầu gọi món của ông đi nhé?
264. We haven't decided yet.
Chúng tôi chưa quyết định.
265. I'd like the beef medium.
Tôi muốn dùng thịt bò tái.
266. Does it take long to prepare?
Chuẩn bị món bò tái có lâu không?
267. Can you show me the wine list?
Ông có thể cho tôi xem danh sách rượu vang không?
268. I'll have the same.
Tôi có cùng loại rượu đó.
269. Would you like some local food?
Ông có muốn dùng thức ăn địa phương không?
270. What kind of dessert do you want?
Ông muốn dùng món tráng miệng gì?

● **Tình huống 8: Thưởng thức món ăn**

Mẫu câu thường dùng

271. I'd like a glass of water.
Tôi muốn một ly nước.

272. It looks delicious.
Món ăn trông ngon thật.
273. The soup is a little cold.
Món súp hơi nguội.
274. This is not what I ordered.
Đây không phải món tôi gọi.
275. I dropped my chopsticks, may I have another pair?
Tôi làm rơi đũa, tôi xin đôi khác được không?
276. The beef is overcooked.
Thịt bò nấu chín quá.
277. Would you like to try some beer?
Ông muốn uống bia không?
278. I'd like some ketchup.
Tôi muốn một ít nước sốt cà chua.
279. Is there anything else you'd like to have?
Ngoài ra ông có muốn dùng món gì khác nữa không?
280. Enjoy yourself!
Xin mời thưởng thức!

● **Tình huống 9: Thanh toán hóa đơn**

Mẫu câu thường dùng

281. Did you enjoy your meal?
Ông có thích bữa ăn không?

282. It's very good.

Bữa ăn rất ngon.

283. We need our dessert.

Chúng tôi cần món tráng miệng.

284. Can I have a food bag?

Cho tôi xin túi đựng thức ăn được không?

285. Excuse me, I need to wash my hands.

Xin lỗi, tôi cần rửa tay.

286. Anything else?

Ông có dùng thêm món gì không?

287. Would you like some ice cream?

Ông có muốn dùng món kem không.

288. Could I have the check, please?

Tôi có thể thanh toán bằng séc được không?

289. Can I pay by credit card?

Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng được không?

290. I need to keep the receipt.

Tôi cần biên lai thanh toán tiền.

● **Tình huống 10: Sự cố phòng ốc**

Mẫu câu thường dùng

291. There seems something wrong with the TV.

Dường như ti vi có sự cố.

292. What's the problem?
Có chuyện gì xảy ra vậy?
293. The picture is wobbly.
Hình ảnh nhảy lung tung.
294. The toilet doesn't flush.
Nhà vệ sinh không có nước.
295. We'll send someone to repair it at once.
Tôi sẽ cử người đến sửa chữa ngay.
296. We can have it repaired.
Chúng tôi có thể thuê thợ đến sửa chữa nó.
297. Let me see, it's clogged.
Để tôi xem, nó bị nghẽn rồi.
298. The water tap drips all night long.
Vòi nước chảy nhỏ giọt suốt đêm.
299. Tries to fix it, but in vain.
Cố sửa vòi nước rồi, nhưng vô ích.
300. Everything is OK now.
Bây giờ mọi thứ đều tốt.





NGÀY 4



● Tình huống 1: Quán ăn tự phục vụ

Mẫu câu thường dùng

301. People like to eat in the cafeteria because it is cheap and quick.

Mọi người thích ăn trong quán ăn tự phục vụ bởi vì nó rẻ và nhanh.

302. People rush for lunch because they only have an hour.

Mọi người vội vã dùng cơm trưa vì họ chỉ có 1 giờ đồng hồ.

303. Let's join the line in the counter.

Hãy nhập vào hàng tính tiền.

304. You can choose whatever you want.

Ông có thể chọn bất cứ cái gì ông muốn.

305. How long will take it to reach the buffet?

Chúng ta sẽ mất bao lâu để đến quán ăn tự chọn?

306. My food makes my mouth watered.
Thức ăn làm tôi chảy nước dãi.
307. What a variety!
Thật thơm ngon làm sao!
308. Just pick up a tray, a knife, a fork and a spoon on it,
then start down the line.
*Hãy lấy cái khay, con dao, cái nĩa và muỗng trên
khay, sau đó bắt đầu cắt.*
309. The line does move quickly.
Đường cắt đi chuyển nhanh.
310. Then let's go Dutch today.
Hôm nay chúng ta hãy đi Hà Lan.

● **Tình huống 2: Quán bar**

Mẫu câu thường dùng

311. Let's go to the Rock Bar tonight.
Tối nay chúng ta đến quán nhạc Rock.
312. I'll be at the entrance at 7.
Tôi sẽ vào cổng số 7.
313. This is one of the famous bars in Beijing.
Đây là một trong những quán bar nổi tiếng ở Bắc Kinh.
314. I have never been to an exciting place like this.
Tôi chưa bao giờ ở một nơi thú vị như nơi này.

315. The show here is really something to see.
Thật sự ông sẽ nhìn thấy mọi thứ tại buổi biểu diễn.
316. What would you like to order?
Ông muốn gọi món gì?
317. Do you like something to go with the drink?
Ông có muốn dùng món gì với nước uống không?
318. It sounds great.
Điều đó nghe thật tuyệt.
319. Let me refill your glass.
Để tôi rót đầy ly cho ông nhé.
320. I often come here because of its quiet atmosphere.
Tôi thường đến đây vì nó có bầu không khí yên tĩnh.

● **Tình huống 3: Chăm sóc sức khỏe**

Mẫu câu thường dùng

321. You can relax yourself here.
Ông có thể nghỉ ngơi ở đây.
322. They have a very good sauna bath.
Họ có phòng tắm hơi rất tốt.
323. You can do many sports in this health center.
Ông có thể luyện tập thể thao ở trung tâm y tế này.
324. Rackets and balls are at a favorable rent price.
Giá tiền thuê vợt và banh tennis là hợp lý.

325. Dancing is my favorite.
Khiêu vũ là sở thích của tôi.
326. More and more people tend to do yoga.
Ngày càng có nhiều người tham gia tập yoga.
327. Lifting weights will build muscles.
Tập tạ sẽ phát triển cơ bắp.
328. Kungfu is also popular in our health center.
Kungfu cũng là môn thể thao được ưa chuộng ở Trung tâm y tế.
329. Doing aerobics for an hour per day is helpful to develop both physically and mentally.
Tập thể dục aerobic 1 giờ mỗi ngày rất có ích cho việc phát triển tinh thần và thể chất.
330. Our health center is one of the best in this city.
Trung tâm y tế của chúng tôi là một trong những trung tâm tốt nhất ở thành phố này.

● **Tình huống 4: Bơi lội**

Mẫu câu thường dùng

331. Would you like to have a swimming?
Bạn có thích bơi không?
332. It's a heated swimming pool.
Đó là hồ nước nóng.
333. The depth of the swimming pool is 1 meter to 2.5 meters.

Hồ bơi sâu từ 1 đến 2.5 mét.

334. There are separate locker rooms over there.

Những phòng có khóa riêng ở đằng kia.

335. We change the water of the indoor swimming pool every day.

Hàng ngày chúng tôi thay nước trong hồ bơi.

336. You can have a dip in our heated swimming pool.

Bạn có thể tắm trong hồ nước nóng của chúng tôi.

337. You can borrow the swimming trunks free of charge.

Bạn có thể mượn quần tắm miễn phí.

338. The temperature in the swimming pool today is about 23 centigrade.

Hôm nay nhiệt độ trong hồ bơi khoảng 23 độ bách phân.

339. You can have a swim here even in winter.

Bạn có thể bơi trong nước thậm chí vào mùa đông.

340. Swimming is one of the best ways to improve your health.

Bơi là một trong những cách tốt nhất để cải thiện sức khỏe của bạn.

● **Tình huống 5: Massage thư giãn**

Mẫu câu thường dùng

341. Do you want a face massage?

Bà có muốn mát xa mặt không?

342. I want a body massage

Tôi muốn mát xa toàn thân.

343. Are you planning to get a manicure now?

Bây giờ bà có dự định làm móng tay không?

344. Do you need a pedicure, sir?

Thưa ông, ông có cần chăm sóc chân không?

345. Do you want some spray?

Bà có muốn dùng nước hoa không?

346. We offer massage on call

Chúng tôi cung cấp dịch vụ mát xa bằng cuộc gọi.

347. Please have a look in the mirror.

Xin vui lòng nhìn vào gương.

348. See if this is the way you want.

Hãy nhìn nếu đây là cách bạn cần.

349. Shall I put some pomade on?

Tôi có thể dùng thuốc bôi tóc được không?

350. What color would you prefer for your nail-polish?

Bà thích móng tay màu gì?

● **Tình huống 6: Chăm sóc tóc**

Mẫu câu thường dùng

351. How do you want your hair cut?

Bà muốn cắt tóc theo kiểu gì?

352. Here are some patterns of hair styles for your choice.

Đây là vài kiểu tóc mẫu cho sự lựa chọn của bà.

353. How do you think of this new style?

Bà nghĩ kiểu tóc mới này như thế nào?

354. Some hair tonic would be good to your hair.

Thuốc tha tóc sẽ tốt cho tóc của bà.

355. Do you want your hair dyed?

Bà có muốn nhuộm tóc không?

356. Shall I make your curls inward or outward?

Tôi sẽ uốn tóc quăn ở trong hoặc ngoài cho bà nhé?

357. Wet or dry shampoo?

Dầu gội đầu khô hay ướt vậy?

358. How do you want your hair done?

Bà muốn cắt tóc như thế nào?

359. Do you want your hair short or just trimmed?

Bà muốn cắt tóc ngắn hay chỉ cắt tỉa?

360. Would you close your eyes, while I skive you a rinse?

Trong khi nhuộm tóc xin bà vui lòng nhắm mắt lại nhé?

● **Tình huống 7: Câu lạc bộ đêm**

Mẫu câu thường dùng

361. There is a very good night club nearby.

Gần đây có một hộp đêm sang trọng.

362. Disco is my favorite.

Tôi thích nhảy disco.

363. It's great fun and a good exercise as well.

Nhảy disco vừa là niềm vui vừa tập thể dục.

364. When you dance, you can truly relax yourself.

Khi khiêu vũ bạn có thể thư giãn.

365. Look at the crazy boys and girls on the dance floor.

Hãy nhìn những cậu con trai và cô gái đang khiêu vũ say mê trên sàn nhảy.

366. This would be the most swing place in Beijing.

Đây sẽ là nơi khiêu vũ tuyệt vời nhất ở Bắc Kinh.

367. It is said that the rock & roll band here is truly the first class.

Người ta nói rằng ban nhạc rock ở Bắc Kinh thật sự là ban nhạc có sớm nhất.

368. The dance hall looks nice and the music is wonderful.

Phòng khiêu vũ đẹp và âm nhạc thật tuyệt vời.

369. Now the band is playing a slow dance.

Bây giờ ban nhạc đang chơi điệu chậm.

370. I never expected to see anything like this in China.

Tôi chưa bao giờ hy vọng nhìn thấy ban nhạc nào như ban nhạc này ở Trung Quốc.

● **Tình huống 8: Khiêu vũ**

Mẫu câu thường dùng

371. Which dances do you like best?
Bà thích kiểu nhảy nào nhất?
372. I'm not a good dancer.
Tôi không phải là người nhảy giỏi.
373. I think it's very hard to dance.
Tôi nghĩ điệu này nhảy rất khó.
374. The band has already started.
Ban nhạc thật sự đã bắt đầu.
375. I don't like noise music.
Tôi không thích nhạc rock.
376. May I have the first dance?
Tôi có thể khiêu vũ trước được không?
377. They are all so graceful.
Tất cả họ rất duyên dáng.
378. I admire your gracefulness.
Tôi ngưỡng mộ nét duyên dáng của cô.
379. Most young people like modern dances.
Hầu hết những người trẻ tuổi thích kiểu nhảy hiện đại.
380. I'll sit out the next dance, I am tired.
Tôi sẽ không nhảy kiểu tiếp theo, tôi mệt.

● **Tình huống 9: Dịch vụ tổng đài**

Mẫu câu thường dùng

381. This is the Oversea Operator.
Đây là nhân viên trực tổng đài nước ngoài.
382. I'll get the Oversea Operator for you.
Tôi sẽ chuyển cuộc gọi đến tổng đài cho ông.
383. I'll like to call to Beijing.
Tôi muốn gọi điện đến Bắc Kinh.
384. Is this a person-to-person or station-to-station?
Đây là cuộc gọi qua tổng đài hay qua trạm?
385. What number are you calling?
Ông đang gọi số mấy?
386. How long will it take to get through to Beijing?
Mất bao lâu để nối cuộc gọi với tổng đài ở Bắc Kinh?
387. This is a collect call.
Đây là cuộc gọi tính cước.
388. Who would you wish you talk to?
Ông muốn nói chuyện với ai?
389. I'm calling from New York.
Tôi đang gọi điện từ New York.
390. How would you like it billed?
Ông muốn tính cước phí cuộc gọi bằng cách nào?

● **Tình huống 10: Đăng ký tua du lịch**

Mẫu câu thường dùng

391. Please give me a sightseer's pamphlet.
Xin vui lòng đưa cho tôi cuốn sách hướng dẫn du lịch.
392. When and where can I get it?
Tôi có thể lấy quyển sách này ở đâu và lúc nào?
393. How long does this tour last?
Tua du lịch này kéo dài bao lâu?
394. What time does it get back here?
Ông trở lại đây lúc mấy giờ?
395. Does this route include lunch and dinner?
Lộ trình tua du lịch này có buổi ăn trưa và tối phải không?
396. How much is the tour?
Tua du lịch bao nhiêu tiền?
397. Is there a bus that leaves tomorrow?
Ngày mai có xe khởi hành phải không?
398. Is there a Shanghai day tour?
Có tua du lịch đi Thượng Hải phải không?
399. Where will be visited?
Ông sẽ tham quan nơi nào?
400. Please find me a English-speaking guide.
Xin vui lòng tìm giúp tôi hướng dẫn viên tiếng anh.

NGÀY 5



● Tình huống 1: Phương tiện đi lại

Mẫu câu thường dùng

401. It's only a 30-minute bus ride.
Đi xe buýt chỉ mất 30 phút.
402. You can get there by subway.
Ông có thể đi đến đó bằng tàu điện ngầm.
403. You'd better take a taxi.
Tốt hơn hết ông nên đi taxi.
404. I think it's too far to walk.
Tôi nghĩ đi bộ thì rất xa.
405. You can walk within 10 minutes.
Ông có thể đi bộ trong 10 phút.
406. It's opposite the Friendship shop.
Nó đối diện với cửa hàng Hữu Nghị.
407. I'm walking that way, I'll go along with you.
Tôi đi bộ theo con đường đó, tôi sẽ đi cùng ông.
408. It's just across the street.



Nó vừa đi ngang qua đường.

409. Take No. 10 bus and get off at the Wangfujing stop.

Bắt xe buýt số 10 và xuống xe tại trạm Vương Phi Tinh.

410. Turn left at the traffic light.

Rẽ trái ngay đèn giao thông.

● **Tình huống 2: Hỏi thăm đường**

Mẫu câu thường dùng

411. Excuse me, could you tell me where the sport goods center is?

Xin lỗi, ông có thể cho tôi biết cửa hàng bán đồ thể thao ở đâu không?

412. Can you direct me to the cashier?

Ông có thể chỉ tôi lối đi đến quầy thu tiền được không?

413. Can you tell me where I can find some baby's diapers?

Ông có thể cho tôi biết tả lót của em bé để ở đâu không?

414. I'm looking for the vacuum cleaner, can you tell me where it is?

Tôi đang tìm máy hút bụi, ông có thể cho tôi biết nó ở đâu không?

415. By the way, where I can buy the shoes?

Nhân tiện, tôi có thể mua giày ở đâu?

416. The exhibition is being held on the third floor.

Cuộc triển lãm được tổ chức trên tầng 3.

417. You will find them on the shelf over there.

Ông có thể tìm thấy chúng trên giá sách ở đằng kia.

418. Go straight ahead and you'll walk into it.

Hãy đi thẳng về phía trước và ông sẽ thấy nó.

419. Take the escalator to the second floor.

Hãy đi thang máy đến tầng 2.

420. The Lost and Found is at the Front Desk.

Nơi nhận đồ mất ở bàn tiếp tân.

● **Tình huống 3: Đến ngân hàng**

Mẫu câu thường dùng

421. Can you introduce the kinds of accounts available here?

Ông có thể giới thiệu các loại tài khoản sử dụng ở đây không?

422. We have checking account and savings account.

Chúng tôi có tài khoản séc và tài khoản tiết kiệm.

423. How much do you want to deposit?

Ông muốn nạp trước bao nhiêu tiền?

424. Savings accounts earn interest.

Tài khoản tiết kiệm kiếm được lãi suất.

425. Checks issued must be made payable to a special person only.

Séc được in ấn để thanh toán tiền cho một người cụ thể.

426. The interest rate at present is very low.
Hiện tại lãi suất rất thấp.
427. You should use a withdrawal slip when you take money out of your account.
Ông nên sử dụng phiếu rút tiền khi ông rút tiền khỏi tài khoản.
428. Each check is printed with your name and account number.
Tên và số tài khoản của ông được in trên tờ séc.
429. If your checks are lost or stolen, please inform the bank immediately.
Nếu ông làm thất lạc hoặc mất tờ séc, xin vui lòng thông báo cho ngân hàng ngay.
430. The interest is added to your account every year.
Mỗi năm lãi suất được bổ sung vào tài khoản của ông.

● **Tình huống 4: Đi siêu thị**

Mẫu câu thường dùng

431. Welcome to our supermarket.
*Hoan nghênh ông đến với siêu thị của chúng tôi. **
432. Please deposit your bag at our checkroom.
Xin ông vui lòng gửi túi xách tại phòng giữ đồ của chúng tôi.
433. The checkroom is just at the entrance.
Phòng giữ đồ ở ngay lối vào.

434. Please put your raincoat into this plastic bag.
Xin ông vui lòng bỏ áo đi mưa vào trong túi xách nhựa này.
435. You may get a basket or cart at the entrance if you need it.
Ông có thể lấy giỏ xách hoặc xe đẩy ở ngay lối vào nếu cần.
436. The discount shelf is on the second floor.
Hàng giảm giá ở tầng 2.
437. If you decide to give it up, could you please replace it?
Nếu ông quyết định không sử dụng nó, ông có thể vui lòng thay thế nó?
438. The price tag is taped on every piece of goods so that you can make your choice.
Thẻ ghi giá tiền được dán trên mỗi mặt hàng vì thế ông có thể lựa chọn.
439. I'm afraid you'll have to queue up.
Tôi e rằng ông sẽ phải xếp hàng.
440. My bag please, this is my ticket.
Vui lòng lấy túi xách hộ tôi, đây là vé của tôi.

● **Tình huống 5: Đi bệnh viện**

Mẫu câu thường dùng

441. Please take me to the hospital.
Vui lòng đưa tôi đến bệnh viện.

442. Is there any doctor or nurse who can speak English?
Có bác sĩ hoặc y tá nào có thể nói tiếng Anh được không?
443. Could you make an appointment for me?
Ông có thể chuẩn bị cuộc hẹn giúp tôi được không?
444. Is there a dentist here?
Nha sĩ có ở đây không?
445. What's your symptom?
Ông có triệu chứng gì?
446. How long have you been this?
Ông có triệu chứng này lâu chưa?
447. How is your appetite?
Việc ăn uống của ông như thế nào?
448. When did it start hurting?
Ông bắt đầu đau khi nào?
449. I am having difficult breathing.
Tôi thấy khó thở.
450. I want you to take an X-ray
Tôi muốn ông chụp X quang.

● **Tình huống 6: Tại phòng khám**

Mẫu câu thường dùng

451. I need some medicine.
Tôi cần một ít thuốc.

452. What's wrong?
Chuyện gì đã xảy ra?
453. I feel dizzy.
Tôi cảm thấy chóng mặt.
454. I sprained my right ankle.
Tôi bị bong gân cổ chân phải.
455. I scraped my knee.
Tôi bị đau đầu gối.
456. I have diarrhea.
Tôi bị tiêu chảy.
457. What kind of medicine should I take?
Tôi nên uống loại thuốc nào?
458. Can I continue my trip?
Tôi có thể tiếp tục chuyến đi được không?
459. I need something to help me sleep.
Tôi cần thuốc ngủ.
460. Does this medicine have any side effects?
Thuốc này có ảnh hưởng phụ gì không?

● **Tình huống 7: Tại cửa hàng gốm sứ**

Mẫu câu thường dùng

461. This is the Art and Craft counter, may I help you?
Đây là quầy bán hàng, tôi có thể giúp gì cho ông?



462. We have kinds of jade carvings and porcelains.
Chúng tôi có các loại sứ và hình chạm màu xanh.
463. Can you tell me how to tell real jade from imitations?
Ông có thể nói cho tôi biết cách xác định màu ngọc thật từ ngọc giả được không?
464. It is not for use but for show.
Nó không sử dụng được mà chỉ để trưng bày.
465. What about the cloisonne vase?
Cái bình tráng men này thì sao?
466. Cloisonne is a specialty of Beijing, many foreigners give high comments on it.
Bình tráng men là sản phẩm đặc biệt ở Bắc Kinh, du khách nước ngoài đánh giá cao về nó.
467. It's bright in color and exquisite in design.
Màu của nó sáng và mẫu mã rất tinh tế.
468. Traditional Chinese painting, calligraphy and seal cutting are parts of our national culture.
Tranh truyền thống Trung Quốc và nghệ thuật viết thư pháp là một phần của nền văn hóa quốc gia.
469. Antiques which have been cleared for sale to foreigners can be taken out of the country.
Du khách nước ngoài có thể mua và mang vật cổ ra khỏi đất nước Trung Quốc.
470. It is curved out of one piece of white Chinese jade.
Nó được điêu khắc từ một miếng ngọc bích.

● **Tình huống 8: Mua ngọc trai**

Mẫu câu thường dùng

471. This kind of pearl is one of our best-selling items.
Loại ngọc trai này là một trong những mặt hàng bán chạy nhất của chúng tôi.
472. We have many cheaper makes.
Chúng tôi có nhiều sản phẩm rẻ hơn.
473. You have good eyes for pearls.
Ông có đôi mắt màu ngọc sáng.
474. Do you want to have a look at the bracelet?
Ông có muốn xem vòng đeo tay không?
475. Do you want to see the natural pearls or the cultured pearls?
Ông muốn xem ngọc trai tự nhiên hay ngọc trai nhân tạo?
476. Natural Pearls are of higher value.
Ngọc trai tự nhiên có giá trị cao hơn.
477. The pearls are absolutely identical in size and color.
Ngọc trai rất giống nhau về kích thước và màu sắc.
478. We can ensure you all the wares here are dependable.
Chúng tôi có thể cam đoan với ông tất cả hàng hóa ở đây đều có nguồn gốc.
479. The diamond is the most precious among precious stones.
Kim cương là sản phẩm quý giá nhất trong số đá quý.

480. We have various kinds of ring.
Chúng tôi có các loại nhẫn khác nhau.

● **Tình huống 9: Tại cửa hàng quần áo thời trang**

Mẫu câu thường dùng

481. I am looking for a coat to go with this trouser.
Tôi đang tìm chiếc áo khoác mặc với quần này.
482. I'm looking for a dress for my wife.
Tôi đang tìm áo đầm cho vợ tôi.
483. I want something a little different.
Tôi muốn một thứ gì đó có chút khác biệt.
484. Do you have any pants 300 RMB around?
Ông có quần đùi nào giá khoảng 300 nhân dân tệ không?
485. Do you have this in my size?
Ông có quần nào cỡ tôi không?
486. Where's the dressing room?
Phòng thay quần áo ở đâu?
487. Can I try this on?
Tôi có thể thử quần này được không?
488. The waist is a little small for me.
Thắt lưng quần hơi chật.
489. Can I try this in a larger one?
Tôi có thể thử quần rộng hơn được không?

490. Can you shorten the sleeves?
Ông có thể rút ngắn tay áo được không?

● **Tình huống 10: Chọn màu sắc**
Mẫu câu thường dùng

491. Any particular color?
Có màu gì nổi bật không?
492. What color is available in this style?
Kiểu này có những màu nào?
493. Does this color fade easily?
Màu này dễ phai phải không?
494. Is it colorfast, isn't it?
Nó bền màu phải không?
495. I look awful in this color.
Trông tôi thật xấu xí với màu này.
496. This color becomes me.
Tôi thích màu này.
497. I like the style, but not the color.
Tôi thích kiểu cách nhưng không thích màu sắc.
498. Isn't it noisy?
Nó không sặc sỡ quá chứ?
499. This color suits me as well.
Màu này hợp với tôi.
500. I'm afraid this color is too bright for my age.
Tôi e rằng ở độ tuổi của mình thì màu này sáng quá.

NGÀY 6



● Tình huống 1: Tại cửa hàng tranh thêu và gốm sứ

Mẫu câu thường dùng

501. Which embroidery do you prefer, hand one or machine one?

Ông thích loại tranh thêu nào, thêu tay hay thêu máy?

502. These hand embroidery ones are all first class goods.

Tất cả hàng loại một được thêu bằng tay.

503. How do you like the pattern?

Ông thích kiểu tranh như thế nào?

504. The double-faced embroidery in different colors and designs is the most appreciated.

Người ta đánh giá cao tranh thêu hai mặt có màu và kích cỡ khác nhau.

505. Among Chinese hand embroideries, Suzhou embroidery is considered the best one.

Tranh thêu Tô Châu được xem là loại tranh thêu đẹp nhất của người Trung Quốc.

506. What sorts of vases are you looking for?

Ông đang tìm loại bình nào?

507. We have many patterns and colors for you to choose from.

Chúng tôi có nhiều kiểu mẫu và màu sắc để ông lựa chọn.

508. We have a good collection of China tea sets.

Chúng tôi có sưu tầm bộ bình ly uống trà Trung Quốc.

509. They are distinctive Chinese.

Họ là những người Trung Quốc đặc biệt.

510. I'll wrap it up nicely.

Tôi gói nó đẹp.

● **Tình huống 2: Tại cửa hàng mỹ phẩm**

Mẫu câu thường dùng

511. May I smell the perfume?

Tôi có thể ngửi nước hoa được không?

512. We have some sample here.

Chúng tôi có một vài mẫu nước hoa ở đây.

513. Do you have any light?

Ông có diêm không?

514. Which is the most popular?

Cái nào là phổ biến nhất?



515. Doesn't a lipstick have samples?
Son bôi môi không có mẫu phải không?
516. Which brand is it?
Nó mang nhãn hiệu gì?
517. Is this pure or imitation?
Nước hoa này là thật hay giả?
518. Please show me the necklace, the one from the left.
Vui lòng cho tôi xem chuỗi hạt ở bên trái.
519. The ruby is pure.
Màu ngọc đỏ thật tinh khiết.
520. Do you have any latest style?
Ông có kiểu mẫu nào mới nhất không?

● **Tình huống 3: Mua lụa**

Mẫu câu thường dùng

521. I want to buy some Chinese silk and satin.
Tôi muốn mua một ít lụa và sa tanh Trung Quốc.
522. It is made of pure Chinese silk.
Nó được làm bằng lụa nguyên chất của Trung Quốc.
523. It is well received the over world.
Lụa Trung Quốc nổi tiếng trên toàn thế giới.
524. Does the silk color go off?
Màu lụa có phai không?

525. It is washable and the color won't go off.
Lụa có thể giặt được mà không phai màu.
526. It's velvety and the color is brilliant.
Lụa mềm và có màu sáng.
527. It can only be washed in lukewarm water.
Lụa chỉ có thể giặt trong nước ấm.
528. I want to make a Chinese fashion coat.
Tôi muốn may áo khoác thời trang Trung Quốc.
529. Let me take a measure and calculate.
Để tôi đo và tính toán.
530. Don't rub and wring it.
Đừng chà xát và vắt trên lụa.

● **Tình huống 4: Mua phim chụp hình**

Mẫu câu thường dùng

531. Do you have batteries like this?
Ông có pin giống loại này không?
532. Can I have a roll of film?
Tôi có thể mua cuộn phim được không?
533. What brand do you want?
Ông muốn mua loại phim gì?
534. I want 2 rolls of Fuji film.
Tôi muốn 2 cuộn phim Fuji.



535. For how many?

Độ sáng của phim bao nhiêu?

536. I think 36 exposures are OK.

Tôi nghĩ độ sáng 36 là tốt.

537. Can I have 2 packages of Nanji batteries?

Tôi có thể mua 2 cục pin Nanji không?

538. I'd like to have this film developed.

Tôi muốn hoàn thành cuộn phim này.

539. Can you get it by 6 this afternoon?

Ông có thể hoàn thành cuộn phim này trước 6 giờ chiều được không?

540. I'm coming to pick up my prints, are they ready?

Tôi sẽ bật máy in, nó đã sẵn sàng chưa?

● **Tình huống 5: Xem túi xách tay**

Mẫu câu thường dùng

541. Do you have any leather bags?

Ông có túi xách da không?

542. What brand is this bag?

Túi xách này hiệu gì?

543. Do you have any new styles?

Ông có kiểu mẫu mới không?

544. Show me that traveling bag.

Hãy cho tôi xem túi xách du lịch.

545. Can I have a look at the lady's handbag?

Tôi có thể xem túi xách tay dành cho phụ nữ được không?

546. What color do you have?

Ông có màu gì?

547. It is synthetic leather.

Đó là da giả.

548. This shoe is not real cowhide.

Đôi giày này không làm từ da bò thật.

549. This shoe is a little tight in width.

Đôi giày này bề ngang hơi chật.

550. Let me see the flats.

Để tôi nhìn căn phòng.

● **Tình huống 6: Mua hàng miễn thuế**

Mẫu câu thường dùng

551. Where is the duty free shop?

Cửa hàng miễn thuế ở đâu?

552. Is this the duty free shop?

Đây có phải cửa hàng miễn thuế không?

553. I'd like some cigarettes and spirits.

Tôi muốn mua thuốc lá và đồ uống có cồn.

554. How many cigarettes and spirits can bring without duty?

Tôi có thể lấy bao nhiêu thuốc lá và đồ uống miễn thuế vậy?

555. Do you know the duty free limit?

Ông có biết sự hạn chế của hàng miễn thuế không?

556. Please give me a tax free shopping checks.

Vui lòng đưa cho tôi tờ séc mua hàng miễn thuế nhé.

557. Show me your passport.

Hãy cho tôi xem hộ chiếu của ông.

558. Would you like to make it free tax?

Ông có muốn mua hàng miễn thuế không?

559. What should I do with it?

Tôi nên làm gì để mua hàng miễn thuế?

560. Get a stamp at the customs and send us this sheet.

Mua tem ở cơ quan Hải quan và gửi cho chúng tôi.

● **Tình huống 7: Thăm văn phòng Tứ Bửu**

561. The Four Treasure of the Study consists of the writing brush, inkstick, Xuan paper and ink slab.

Văn phòng Tứ Bửu gồm có viết lông, mực đen, giấy Tuyên Chi và nghiên mực.

562. Xuan paper is soft and absorbent.

Giấy Tuyên Chi mềm và hút nước.

563. Huzhou writing brushes are famous for their elaborate craftsmanship.

Bút Hồ Châu được chế tạo tinh tế và rất nổi tiếng.

564. You'd better use Chinese inksticks.

Tôi thích sử dụng mực Trung Quốc.

565. Duan inkslab is the best among all the inkslabs produced in China.

Nghiên mực Duan là một trong những nghiên mực tốt nhất ở Trung Quốc.

566. Among the Four Treasure of the Study, Duan inkslab is the most valuable.

Trong văn phòng Tứ Bửu nghiên mực Duan là có giá trị nhất.

567. They're most favorite by Chinese artists.

Chúng được các nhà nghệ thuật Trung Quốc yêu thích.

568. We have so many writing and painting materials here.

Ở đây chúng tôi có nhiều đồ dùng dành cho việc viết sách và vẽ tranh.

569. Keep the sale receipt and show it to the customs when you take it back.

Phải giữ hóa đơn bán hàng và xuất trình với hải quan khi trở về nước.

570. It's our standard price.

Đây là giá tiêu chuẩn của chúng tôi.

● **Tình huống 8: Gửi bưu điện**

Mẫu câu thường dùng

571. We should stand in the line at counter 1.
Chúng ta nên đứng trong hàng ở quầy số 1.
572. I want to airmail this postcard to London.
Tôi muốn gửi bưu thiếp này đến London.
573. How long does it take by air?
Đi máy bay mất bao lâu vậy?
574. The letter is just about the right weight.
Lá thư có trọng lượng vừa đủ.
575. How much is the ordinary?
Bình thường thì nó bao nhiêu tiền?
576. I want to send taxis package as printed matter to London.
Tôi muốn gửi ấn phẩm này đến London.
577. What does it contain?
Gói hàng chứa cái gì?
578. Can I send it by E.M.S?
Tôi có thể gửi bưu kiện bằng chuyển phát nhanh được không?
579. I want some stamps.
Tôi muốn một vài cái tem.
580. Here are the stamps and the change.
Tem và tiền thừa lại của ông ở đây.

● **Tình huống 9: Đi tàu điện ngầm**

Mẫu câu thường dùng

581. Can I get a subway map?
Tôi có thể lấy bản đồ đường ngầm được không?
582. Subway is convenient.
Xe điện ngầm thì thuận tiện.
583. Is this the right direction?
Đây là hướng đi đúng phải không?
584. Where should I take the transfer to line 22?
Tôi nên đi bằng gì để đến tuyến số 22?
585. Take the line 1 and get out at the A exit.
Bắt tuyến đường số 1 và đi ra ngoài qua cổng A.
586. One card is for one person only.
Một người có duy nhất một tấm thẻ.
587. Subway can save you a lot of time.
Xe điện ngầm có thể giúp ông tiết kiệm nhiều thời giờ.
588. When you get off, the tickets should be recalled.
Khi xuống xe, ông nhớ lấy lại vé.
589. The subway system is complete.
Hệ thống tàu xe điện ngầm đã hoàn chỉnh.
590. Don't take the wrong line.
Đừng đi sai đường.



● **Tình huống 10: Du lịch bằng tàu hỏa**

Mẫu câu thường dùng

591. I'd like to Tianjin by train.

Tôi muốn đi đến Thiên Tân bằng tàu hỏa.

592. I want two tickets to Beijing.

Tôi cần 2 vé đi Bắc Kinh.

593. Regular or express train?

Loại bình thường hay cao tốc?

594. I need a window-seat.

Tôi cần ghế ngồi gần cửa sổ.

595. How much is the express?

Vé tốc hành bao nhiêu tiền?

596. How long does the regular take?

Tàu bình thường chạy mất bao lâu?

597. Please wait at the platform 7.

Vui lòng đợi tại ga số 7.

598. The train tickets should be purchased 5 days in advance.

Vé tàu nên bán trước 5 ngày trở lại.

599. You can book it by using the phone.

Ông có thể gọi điện đặt mua vé trước.

600. Where is the dinning-car, please?

Toa ăn trên xe lửa ở đâu?

NGÀY 7



● Tình huống 1: Đi xe buýt

Mẫu câu thường dùng

601. Where is the bus stop, please?
Trạm dừng xe buýt ở đâu?
602. How much is the fare?
Vé xe bao nhiêu tiền?
603. How often does it run?
Thường xe buýt chạy như thế nào?
604. It runs every fifteen minutes.
Cứ 15 phút thì có một chuyến xe.
605. Which bus do I take to Tianmen Square?
Tôi phải bắt xe buýt nào để đến quảng trường Thiên An Môn?
606. Where should I get off?
Tôi phải xuống xe ở đâu?
607. How long will it take?
Xe buýt sẽ chạy bao lâu?

608. How long have you been waiting?

Ông đợi xe buýt bao lâu rồi?

609. Can I use cash?

Tôi có thể sử dụng tiền mặt được không?

610. Does this bus stop locate at Fifth Avenue?

Trạm dừng xe buýt nằm trên Đại lộ số 5 phải không?

● **Tình huống 2: Thuê xe ô tô**

611. Do you have any cars available?

Ông có vài xe ô tô nào có thể dùng được không?

612. I want to reserve a mid-size car.

Tôi muốn đăng ký trước xe ô tô hạng trung.

613. What kind of car do you like?

Ông thích loại xe nào?

614. I'd like a small-size car that gets good mileage.

Tôi thích loại xe nhỏ đã chạy được nhiều dặm.

615. How much will it be per day?

Mỗi ngày tôi sẽ trả bao nhiêu tiền?

616. I like to have full insurance.

Tôi muốn xe có đầy đủ bảo hiểm.

617. Can I have a discount if I rent 10 days?

Nếu thuê xe 10 ngày tôi có thể được giảm tiền không?

618. Can we drop the car at any of your offices?
Chúng tôi có thể dùng xe tại văn phòng của ông được không?
619. What should I take?
Tôi nên đi xe nào?
620. Be sure to take your driver license and your ID card.
Ông nhớ mang theo bằng lái xe và giấy chứng minh nhân dân.

● **Tình huống 3: Thăm công ty đối tác**

Mẫu câu thường dùng

621. Our company mainly manufactures clothes.
Công ty của chúng tôi chủ yếu sản xuất vải.
622. Our products have been delivered to many parts of the country.
Sản phẩm của chúng tôi được phân phối đến nhiều vùng miền trong cả nước.
623. Please allow me give some background to the company.
Cho phép tôi trình bày quá trình hoạt động của công ty.
624. The company is located in the east part of Beijing.
Công ty nằm ở phía đông Bắc Kinh.
625. It has established more than 20 years.
Nó đã được thành lập hơn 20 năm.

626. There is over 1000 staff.

Có hơn 1000 nhân viên làm việc tại đây.

627. The company is the state-run enterprise.

Công ty là một doanh nghiệp nhà nước.

628. The products are mainly for adults.

Sản phẩm chủ yếu phục vụ cho người lớn.

629. The picture shows the produce sales.

Bức tranh cho thấy việc bán hàng hóa.

630. Most of our products are for export.

Hầu hết sản phẩm của chúng tôi xuất khẩu ra nước ngoài.

● **Tình huống 4: Tham quan phòng trưng bày sản phẩm**

Mẫu câu thường dùng

631. What a big company it is!

Công ty thật lớn làm sao!

632. It locates at a excellent position.

Công ty tọa lạc ở một vị trí thuận lợi.

633. I'd like to have a look at your showroom.

Tôi muốn xem phòng trưng bày sản phẩm của ông.

634. I'm really interested in your showroom.

Tôi thật sự thích phòng trưng bày sản phẩm của ông.

635. Where is the Sales Department?

Phòng kinh doanh ở đâu?

636. Do you have the catalog of the showings?

Ông có bảng danh mục hàng hóa không?

637. It sounds great.

Điều đó nghe thật thú vị.

638. Can you operate it for me ?

Ông có thể quản lý nó giúp tôi không?

639. Can I have a try?

Tôi có thể làm thử không?

640. I think it wastes petrol a little.

Tôi nghĩ sản phẩm này ít hao xăng.

● Tình huống 5: Tham gia tiệc chiêu đãi

Mẫu câu thường dùng

641. We're holding a cocktail party, could you join us?

Chúng tôi sẽ tổ chức tiệc rượu, ông có thể dự tiệc với chúng tôi không?

642. The party will start at 7 tonight.

Buổi tiệc sẽ bắt đầu vào lúc 7 giờ tối.

643. Where will it be?

Buổi tiệc sẽ tổ chức ở đâu?

644. The party will be held in the banquet hall on the second floor.

Buổi tiệc sẽ được tổ chức trong phòng tiệc lớn trên tầng 2.

645. I'd be glad to go.

Tôi rất vui được tham dự.

646. Sir, may I have your invitation card?

Thưa ông, tôi có thể xem thiệp mời của ông được không?

647. Quite a few guests have arrived already.

Một vài khách mời đã đến.

648. Thanks for your invitation.

Cảm ơn lời mời của ông.

649. I hope you will enjoy yourself.

Tôi hy vọng ông sẽ thích buổi tiệc.

650. I really mean to go; but I just couldn't get a way.

Thật sự tôi có ý định đi dự tiệc nhưng tôi không thể đi được.

● **Tình huống 6: Thay đổi cuộc hẹn**

Mẫu câu thường dùng

651. This is Mr. Li's secretary speaking.

Thư ký của ông Li đang nói.

652. I'm coming on a one week business trip to Beijing.

Tôi sẽ đi công tác một tuần ở Bắc Kinh.

653. I'd like to drop in on your Tuesday.

Tôi muốn ghé thăm ông vào thứ 3.

654. I'm booked up from Monday to Wednesday.

Tôi đặt mua trước hàng hóa từ thứ 2 đến thứ 4.

655. Can we meet on Tuesday afternoon?

Chiều thứ 3 chúng ta có thể gặp nhau không?

656. What time are you thinking for?

Ông nghĩ nên gặp lúc mấy giờ?

657. When do you like to come?

Ông thích đến khi nào?

658. I'm just calling to confirm my appointment with Mr. Li.

Tôi vừa gọi điện xác nhận cuộc hẹn với ông Li.

659. I wonder if I can change my appointment to the afternoon.

Tôi tự hỏi liệu tôi có thể thay đổi cuộc hẹn vào buổi chiều được không?

660. I won't be able to make it tomorrow.

Ngày mai tôi không thể gặp ông Li được.

● **Tình huống 7: Than phiền cung cách phục vụ**

Mẫu câu thường dùng

661. I feel the guide was very irresponsible taking us to a place that was not clean.

Tôi cảm thấy người hướng dẫn không có trách nhiệm khi đưa chúng tôi đến một nơi không hợp vệ sinh.

662. While we were in the country, we were unhappy with the service your staff provided.

Lúc còn ở trong nước, chúng tôi không thoải mái với dịch vụ mà nhân viên của ông cung cấp.

663. The tour guide was very unfriendly whenever I asked him question.

Hướng dẫn viên du lịch tỏ vẻ không thân thiện bất cứ khi nào tôi hỏi anh ấy.

664. I've spent nearly 30 minutes waiting for somebody to take my order.

Tôi phải mất 30 phút để đợi người nào đó thực hiện yêu cầu của mình.

665. The door to the bathroom won't work.

Cửa phòng tắm bị hỏng.

666. The bathtub isn't clean.

Bồn tắm không được sạch.

667. I'm unhappy with the room service.

Tôi không hài lòng với người phục vụ phòng.

668. The bath robe in my room has not been change.

Áo choàng trong phòng tắm chưa được thay.

669. I'm considering moving another hotel.

Tôi đang xem xét việc chuyển đến khách sạn khác.

670. There isn't a piece of paper in the toilet.

Không có giấy trong nhà vệ sinh.

● **Tình huống 8: Khiếu nại khách sạn**

Mẫu câu thường dùng

671. I'll contract the Food and Beverage manager right away.

Tôi sẽ ký hợp đồng với người quản lý đồ ăn uống ngay bây giờ.

672. May I have your room number?

Tôi có thể biết số phòng của ông được không?

673. Our manager will deal with it.

Người quản lý của chúng tôi sẽ giải quyết việc này.

674. Please accept my apology on behalf of the hotel.

Nhân danh khách sạn xin ông vui lòng tha lỗi cho tôi.

675. I ensure you that it won't happen again.

Tôi bảo đảm với ông điều đó sẽ không xảy ra nữa.

676. The Food and Beverage manager will be in touch with you.

Người quản lý đồ ăn uống sẽ liên hệ với ông.

677. Please allow me to offer you another room on a different floor.

Xin cho phép tôi chuyển ông đến phòng mới ở tầng khác nhé.

678. I can guarantee you I'll do my best.

Tôi có thể bảo đảm với ông tôi sẽ làm hết sức mình.

679. I'll give your complaint to him right away.
Tôi sẽ chuyển đơn khiếu nại của ông cho ông ấy ngay bây giờ.
680. Thank you for bringing this matter to our attention.
Cảm ơn ông đã chuyển vấn đề này cho chúng tôi.

● **Tình huống 9: Ngộ độc thức ăn**

Mẫu câu thường dùng

681. Something I ate there made me quite ill that night.
Tối hôm đó tôi bị ốm vì ăn thức ăn.
682. I feel like throwing up.
Tôi cảm thấy buồn nôn.
683. They sweat and feel shivery.
Họ đổ mồ hôi và cảm thấy lạnh run.
684. They got a sharp pain in their bellies.
Họ đau nhói trong bụng.
685. Maybe he is suffering from food poisoning because he had a lot of seafood.
Có lẽ ông ta bị nhiễm độc thức ăn vì ăn nhiều hải sản.
686. Let's help him to press vomiting.
Hãy giúp ông ta nôn ra.
687. You should drink plenty of water to accelerate ejection and reduce toxicity.

Ông nên uống nhiều nước để nôn ra nhanh hơn và giảm chất độc.

688. We should send him to the hospital nearby.

Chúng ta nên đưa ông ấy đến bệnh viện ở gần đây.

689. With the diagnosis certificate, we can sue the restaurant.

Với chứng cứ từ chuẩn đoán, chúng ta có thể khởi kiện nhà hàng.

690. You should report the accident to your agency.

Ông nên thông báo vụ tai nạn cho cơ quan.

● **Tình huống 10: Bị mất cắp**

Mẫu câu thường dùng

691. My money was stolen.

Tôi bị lấy trộm tiền.

692. Someone stole my wallet.

Ai đó đã trộm cái ví của tôi.

693. I lost my passport.

Tôi mất hộ chiếu.

694. I can't find my purse.

Tôi không thể tìm thấy cái ví của mình.

695. It seems I had lost my ID card when I was shopping here.

Dường như tôi đã mất giấy chứng minh nhân dân khi đi mua sắm ở đây.



696. I left my handbag on the bus.

Tôi để quên túi xách trên xe buýt.

697. I have been robbed.

Tôi bị cướp đồ.

698. I can't find my luggage.

Tôi không thể tìm thấy hành lý của mình.

699. Have you seen a red cap in this room?

Ông có nhìn thấy cái mũ trai màu đỏ trong phòng này không?

700. Did you remember where I put my card on?

Ông có nhớ tấm thẻ của tôi ở đâu không?



NGÀY 8



● Tình huống 1: Tại phòng nhận đồ thất lạc

Mẫu câu thường dùng

701. I think I lost my camera behind here.
Tôi nghĩ máy chụp ảnh của mình đã mất ở đây.
702. What does your camera look like?
Máy chụp ảnh của ông trông thế nào?
703. Can you describe it ?
Ông có thể mô tả nó được không?
704. Can you tell me the make?
Ông có thể nói cho tôi biết hình dáng của máy?
705. Do you have any distinguished features?
Máy của ông có những nét riêng biệt gì không?
706. You can report it to our Lost and Found office.
Ông có thể thông báo điều đó cho văn phòng nhận đồ của chúng tôi.
707. We'll keep your camera at our Lost and Found section as soon as we find it.

Chúng tôi sẽ giữ máy chụp hình của ông ở bộ phận nhận đồ ngay khi chúng tôi tìm thấy nó.

708. Don't worry, your thing is now in our Lost and Found office.

Đừng lo lắng, bây giờ phòng nhận đồ của chúng tôi đang kiểm tra.

709. You can get it back in the Lost and Found office.

Ông có thể nhận lại máy chụp hình ở phòng nhận đồ.

710. A lady happened to pick it up.

Một quý bà đã nhặt được nó.

● Tình huống 2: Đến bù thiệt hại

Mẫu câu thường dùng

711. I have broken this cup, what should I do?

Tôi đã làm vỡ cái tách này, tôi nên làm gì?

712. Is this your son who broken this cup?

Cậu con trai của ông làm vỡ cái tách này phải không?

713. I'm afraid you will have to be charged for damage.

Tôi e rằng ông sẽ chịu trách nhiệm về thiệt hại xảy ra.

714. We have to charge your damage.

Chúng tôi phải tính thiệt hại cho ông.

715. You should have been more careful, you know, it's very expensive.

Ông nên thận trọng hơn, cái tách rất đắt.

716. I'll ask the manager about the compensation.

Tôi sẽ hỏi người quản lý về vụ bồi thường.

717. You can buy it or pay 160 yuan for the damage.

Ông có thể mua cái tách khác hoặc bồi thường 160 tệ.

718. If you buy it, we'll repair it for you.

Nếu ông mua cái tách vỡ, chúng tôi sẽ sửa nó cho ông.

719. We charge 100 yuan for the repairing.

Chúng tôi tính 100 tệ tiền sửa cái tách vỡ.

720. You should pay responsibility for your behavior.

Ông nên chịu trách nhiệm cho hành vi của mình.

● **Tình huống 3: Tai nạn xe cộ**

Mẫu câu thường dùng

721. I was rear-ender.

Tôi ngồi ở cuối xe.

722. I happened to a car accident.

Tôi gây ra vụ tai nạn xe ô tô.

723. I hit somebody.

Tôi đã đụng ai đó.

724. I have a flat tire.

Lốp xe của tôi bị xẹp.

725. Someone has been injured.

Có người nào đó bị thương.

726. The brake doesn't work.

Thắng xe bị hỏng.

727. The car doesn't start.

Xe không khởi động.

728. Please contact the Chinese Embassy.

Xin vui lòng liên hệ đại sứ quán Trung Quốc.

729. I need a tow truck.

Tôi cần xe tải dài.

730. Please send an ambulance.

Vui lòng đưa xe cứu thương đến nhé.

● **Tình huống 4: Đổi lại hàng**

Mẫu câu thường dùng

731. It can be changed.

Nó có thể đổi được.

732. It can be refunded if there's something with it.

Nó có thể trả lại nếu có gì đó đi kèm.

733. Can I change this shoe?

Ông có thể cho tôi đổi đôi giày này được không?

734. This coat shrinks; can I return it to you?

Cái áo choàng này co lại; ông có thể cho tôi trả nó?

735. Goods from this counter are non-refunded.

Hàng hóa ở quầy hàng này không được trả lại.

736. We can replace another one instead.
Chúng tôi có thể thay thế cái khác.
737. We have money back guarantee.
Chúng tôi bảo đảm hoàn trả tiền lại.
738. We are responsible for its quality.
Chúng tôi chịu trách nhiệm về chất lượng của hàng hóa.
739. Anything purchased here are refundable within one week.
Mọi thứ mua bán ở đây có thể được trả lại trong một tuần.
740. Could you replace the worn of our parts?
Ông có thể thay thế cho chúng tôi các phụ tùng bị hỏng không?

● **Tình huống 5: Giao nhận hàng**

Mẫu câu thường dùng

741. We can deliver it to your door.
Chúng tôi có thể chuyển hàng hóa đến cửa nhà ông.
742. All our goods can be delivered free.
Tất cả hàng hóa của chúng tôi có thể vận chuyển miễn phí.
743. Would you fill out this delivery form?
Ông điền vào đơn giao hàng này nhé?
744. All goods bought here can be delivered free.



Tất cả hàng hóa mua ở đây có thể vận chuyển miễn phí.

745. We offer free 24 hours delivery.

Chúng tôi phân phối hàng hóa miễn phí 24 giờ.

746. 24 hours home delivery is guaranteed.

Dịch vụ giao hàng tận nhà được bảo đảm 24 giờ.

747. Shall we deliver it, sir?

Thưa ông, chúng tôi sẽ giao hàng cho ông nhé?

748. Would you please send this dressing table to my room?

Xin ông vui lòng chuyển bàn trang điểm này đến phòng tôi nhé?

749. When can we expect the delivery?

Khi nào chúng tôi có thể giao hàng được?

750. Here's the card, please have the roses delivered to this address.

Đây là danh thiếp của tôi, vui lòng gửi hoa hồng đến địa chỉ này.

● **Tình huống 6: Mua hàng và trả giá**

Mẫu câu thường dùng

751. Can you reduce the price?

Ông có thể giảm giá được không?

752. Do you give discount here?

Ông có bớt tiền không?



753. It's too dear, how about splitting the difference?
Giá cả đắt quá, việc phân giá khác nhau như thế nào?
754. The price is higher than I was expecting.
Giá tiền cao hơn giá tôi mong đợi.
755. If you bend a little, we will make a deal.
Nếu ông đồng ý, chúng tôi sẽ giải quyết.
756. If you buy 2 sets, I will cut 30 yuan per set.
Nếu ông mua 2 bộ, tôi sẽ giảm 30 tệ cho mỗi bộ.
757. Don't hesitate; it's really worth the money.
Đừng lưỡng lự; nó thật sự đáng tiền.
758. To be honest, I'm already selling under cost.
Thực lòng tôi sẵn sàng bán giá thấp hơn.
759. The price is moderate enough, it's almost cost price.
Giá cả rất phải chăng, nó hầu như là giá chi phí sản xuất.
760. You can't find a cheaper price anywhere else.
Ông không thể tìm thấy giá rẻ hơn ở bất cứ nơi nào khác.

● **Tình huống 7: Thanh toán tiền**

Mẫu câu thường dùng

761. Let's see what that'll all cost.
Hãy xem đó là chi phí gì.
762. It is 110 yuan together.
Tất cả là 110 tệ.

763. They add up to 500 yuan.

Họ cộng thêm 500 tệ.

764. It is 500 yuan in all.

Tổng cộng là 500 tệ.

765. Here is the money.

Tiền đây.

766. Here is the bill, please pay the cashier.

Hóa đơn đây, vui lòng thanh toán tiền tại quầy thu ngân.

767. Just a moment, I'll give you the change.

Chờ một lát, tôi sẽ thối tiền lại cho ông.

768. See if it is all right?

Hãy xem lại đúng chưa?

769. The money is just right.

Tiền thối lại đủ rồi.

770. If you wait a minute, I'll make out your receipt.

Nếu ông đợi một lát, tôi sẽ đưa giấy biên nhận cho ông.

● **Tình huống 8: Tại cửa hàng quà lưu niệm**

Mẫu câu thường dùng

771. How do you like it wrapped?

Ông thích món quà gói như thế nào?

772. Do you wish to have it gift-wrapped?

Ông có muốn món quà được gói lại không?

773. Do you want fancy wrapping on it?
Ông có muốn trang trí trên gói quà không?
774. I'll take off the price tag as it is meant a gift.
Tôi sẽ bóc nhãn ghi tiền ra vì đó là quà tặng.
775. Please go to the packing counter over there.
Vui lòng đi đến nơi gói hàng ở đằng kia.
776. There's a charge for the packing.
Có chi phí cho việc đóng gói hàng.
777. Do you wish to write down any message to accompany these roses?
Ông muốn viết câu thông điệp gì gửi kèm theo những bông hoa hồng này không?
778. How about tying it with a ribbon?
Buộc bằng dây ni lông thì sao?
779. We offer red, yellow, pink and blue wrapping papers.
Chúng tôi có loại giấy gói màu xanh, màu hồng và màu vàng.
780. The package is strong and nice looking.
Gói hàng nhìn phải chắc chắn và đẹp.

● **Tình huống 9: Đi xem phim**

Mẫu câu thường dùng

781. We're pretty lucky.
Chúng tôi rất may mắn.

782. What did the review say about this movie?

Bài phê bình nói gì về bộ phim này?

783. Thanks for your invitation.

Cảm ơn lời mời của ông.

784. The movie is on at 6.

Phim chiếu vào lúc 6 giờ.

785. I'll pick you up at 5:30.

Tôi sẽ đón ông vào lúc 5 giờ 30 phút.

786. Let's hope the movie is good.

Chúng tôi hy vọng bộ phim hay.

787. I have booked 2 tickets in the box office.

Tôi đã đặt 2 vé ở phòng bán vé.

788. They say the leading role is a famous actress.

Họ cho biết vai chính trong phim là nữ diễn viên nổi tiếng.

789. What else is on the program?

Chương trình còn chiếu phim gì nữa không?

790. We'd better stop annoying people around us.

Tốt hơn hết chúng ta nên ngăn chặn những người quấy rầy xung quanh.

● **Tình huống 10: Đi xem kịch**

Mẫu câu thường dùng

791. The Kungfu show will be on at 7 tonight.

Vào lúc 7 giờ tối nay môn cung phu sẽ được biểu diễn.

792. Do you prefer to sit near or far from the stage?

Ông thích ngồi gần hay xa sân khấu?

793. I suppose there's nothing further back.

Tôi tin rằng mọi thứ không quay trở lại.

794. Are these seats all right?

Chỗ ngồi này tốt chứ?

795. There are no more seats left.

Không còn ghế ngồi ở bên trái.

796. Somebody has just returned several tickets to the matinee.

Có người vừa trả một số vé lại.

797. No, only if someone cancels.

Không, chỉ khi nào có ai đó hoãn xem buổi biểu diễn.

798. There isn't a performance on Monday.

Ngày thứ 2 không có chương trình biểu diễn.

799. Here's the ticket. It's all in the order.

Vé đây. Nó xếp theo thứ tự.

800. I'll send the tickets to you when I arrive the hotel.

Tôi sẽ đưa vé cho ông khi tôi đến khách sạn.

NGÀY 9



● Tình huống 1: Tham quan viện bảo tàng

Mẫu câu thường dùng

801. I invite you to go on an excursion.

Tôi mời ông đi tham quan.

802. Are there any interest places to see in the cities?

Trong thành phố có nơi nào thú vị để tham quan không?

803. That's great!

Điều này thật tuyệt!

804. Any good suggestions?

Có lời đề nghị hay nào không?

805. Let's give our mind a relaxation.

Chúng ta hãy để đầu óc được thư giãn.

806. I'd like to accompany with you on the excursion.

Tôi muốn đi tham quan cùng với ông.

807. What about the route tomorrow?

Lộ trình ngày mai thì sao?

808. Are there any good museums in the city?

Có viện bảo tàng nào đẹp trong thành phố không?

809. We'll climb the mountain in the morning.

Vào buổi sáng chúng ta sẽ leo núi.

810. If time is permitted, we can have boat ride.

Nếu thời gian cho phép, chúng ta có thể đi thuyền.

● **Tình huống 2: Đánh giá vở kịch**

Mẫu câu thường dùng

811. What does it about?

Đây là cái gì?

812. It is a play about love.

Đó là vở kịch về tình yêu.

813. How do you enjoy the play?

Ông thích vở kịch như thế nào?

814. Not too bad so far.

Không tồi lắm.

815. It seems that she doesn't exert herself.

Đường như cô ta không cố gắng lắm.

816. I think the acting could be better.

Tôi nghĩ rằng vai diễn có thể tốt hơn.

187. To be honest, the leading actor is a **little stiff**.
Thành thật mà nói, diễn viên chính hơi cứng nhắc.
188. The production is not satisfactory.
Vở kịch không làm thỏa mãn mọi người.
189. I prefer straight plays.
Tôi thích những vở kịch bình thường.
190. The costumes are marvelous.
Cách ăn mặc thật kỳ diệu.

● **Tình huống 3: Đi xem xiếc**

Mẫu câu thường dùng

821. There might be a performance called **trick cycling** tonight.
Tối nay có buổi biểu diễn võ thầy thuốc thần kinh.
822. I think watching the acrobatic **performance** is exciting.
Tôi nghĩ xem chương trình biểu diễn leo dây rất thú vị.
823. It is very difficult to see Chinese acrobatics at home.
Thật khó để xem những diễn viên leo dây người Trung Quốc biểu diễn trong nước.
824. There's an excellent acrobatic performance waiting for me.
Có một chương trình biểu diễn leo dây tuyệt vời đang chờ tôi xem.



825. This kind of act would take a lot of skill.
Loại hành động này đòi hỏi nhiều kỹ năng.
826. The flying trapeze acts are breathtaking.
Hành động bay nhào lộn rất ngoạn mục.
827. It's almost incredible.
Điều đó hoàn toàn không thể tin được.
828. Luckily, he survived the accident because of the safety belt fasten on him.
May mắn, anh ta đã thoát chết trong vụ tai nạn nhờ đeo dây thắt lưng trên người.
829. That goes without saying.
Điều đó xảy ra mà không nói lên điều gì cả.
830. It must be very difficult for them to be trained as very skillful.
Chắc chắn họ gặp rất nhiều khó khăn để tập luyện thành thạo.

● **Tình huống 4: Xiếc động vật**

Mẫu câu thường dùng

831. I'll be expecting you after dinner.
Sau buổi cơm tối tôi sẽ đợi ông.
832. There are a lot of animals' acts in the circus.
Có nhiều động vật biểu diễn trong rạp xiếc.
833. Do they have any monkey tricks?

Họ có trêu chọc khỉ không?

834. It has the monkey riding a bike.

Khỉ đang cưỡi xe đạp.

835. Clowns are playing important role in the circus.

Những anh hề giữ vai trò quan trọng trong rạp xiếc.

836. What funny faces and costumes!

Những bộ đồng phục và gương mặt buồn cười làm sao!

837. A group of seals sit in a line.

Một nhóm hải cẩu đứng trong hàng.

838. And also the tiger are jumping through the fire ring.

Và có cả những con cọp nhảy qua vòng lửa.

839. Will you ask him whether there are dog tricks?

Ông sẽ hỏi ông ấy liệu có trò xiếc chó không nhé?

840. They make the circus lively.

Chúng làm cho rạp xiếc sinh động.

● **Tình huống 5: Đi hát karaoke**

Mẫu câu thường dùng

841. Here is the drink list and song order slip.

Đây là danh sách đồ uống và phiếu ghi bài hát.

842. We have Chinese, English, Korean and Japanese songs to select.

Chúng tôi có các bài hát tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Hàn và Nhật Bản để các bạn lựa chọn.

843. When it's your turn, the DJ will announce through the microphone.

Khi nó quay lại, DJ sẽ thông báo bằng micro.

844. You can select it through the electronic screen.

Ông có thể chọn bài hát trên màn hình điện tử.

845. Attention please, the next song is Right here waiting.

Xin vui lòng chú ý, bài hát tiếp theo là Right here waiting.

846. Miss Li of table 5 is welcomed to the stage.

Cô Li ở bàn số 5 được mọi người đón chào lên sân khấu.

847. What do you charge for this room?

Ông tính tiền cho phòng này phải không?

848. 100 yuan per hour without drinks and snacks.

Mỗi giờ hát là 100 tệ chưa tính đồ uống và thức ăn.

849. We offer buffet for free.

Chúng tôi tổ chức tiệc đứng miễn phí.

850. Which do you prefer, VIP room or regular table?

Ông thích phòng Vip hay bàn bình thường?

● **Tình huống 6: Thăm bảo tàng nghệ thuật**

Mẫu câu thường dùng

851. We have reached the museum.

Chúng tôi đã đến viện bảo tàng.

852. Let's step in.

Hãy bước vào viện bảo tàng nào.

853. Please come and have a look at the jade carvings.

Vui lòng đến và xem nghệ thuật điêu khắc ngọc bích.

854. Look at this one, it shapes like a monkey.

Hãy nhìn bức tượng này, nó trông giống con khỉ.

855. An earth ware show is over there.

Buổi biểu diễn thơ ca ngoài trời ở đằng kia.

856. These objects will take you back to the Tang dynasty.

Những vật thể này sẽ đưa ông quay về triều đại nhà Đường.

857. These containers were used for food, wine and water.

Những cái thùng này dùng để chứa thức ăn, rượu và nước uống.

858. They were often placed in the graves.

Họ thường được chôn trong mộ.

859. These incense burners do speak of the dexterous skill of the Chinese people.

Những cây nhang thể hiện được sự khéo tay của người Trung Quốc.

860. I was really amazed to see the beauty and delicacy of these exhibits.

Tôi thật sự ngạc nhiên khi nhìn thấy vẻ đẹp và sự tinh tế của các vật triển lãm này.

● **Tình huống 7: Đi công viên đại dương**

Mẫu câu thường dùng

861. The ocean park is getting more and more popular now.

Bây giờ công viên đại dương đang trở nên phổ biến.

862. It meets people's interests to the ocean.

Nó đáp ứng được sự quan tâm của mọi người đến với đại dương.

863. I can't imagine I can truly see a shark so closely to me.

Tôi không thể tưởng tượng sự thật tôi có thể nhìn thấy cá mập sát bên cạnh mình.

864. I think they are not vicious.

Tôi nghĩ cá mập không nguy hiểm.

865. The seals are very fascinating.

Những chú hải cẩu rất quyến rũ.

866. I'm really attracted by the giant salamanders.

Tôi thật sự bị cuốn hút trước những con kỳ giông khổng lồ.

867. That big, lazy seal is climbing onto the bank.

Con hải cẩu to lười nhát đang leo lên trên bờ.

868. I hear it is very much like a baby.

Tôi nghe thấy nó rất giống đứa bé.

869. The dolphins will give us a performance in 10 minutes.

Những chú cá heo sẽ mang lại cho chúng ta buổi biểu diễn trong 10 phút.

870. It's really unforgettable to come here.

Thật sự tôi không thể quên được con đường đến đây.

● **Tình huống 8: Tham quan sở thú**

Mẫu câu thường dùng

871. Let's visit the zoo today.

Hôm nay chúng tôi tham quan sở thú.

872. I'm eager to see the snake.

Tôi háo hức xem rắn.

873. Those white and black giant pandas are gentle.

Những con gấu trúc này rất dịu dàng.

874. I think the pandas are so cute.

Tôi nghĩ những chú gấu trúc rất tình khôn.

875. Everyone feast your eyes on that majesties lion prancing about its cage.

Mọi người say mê ngắm nhìn con sư tử uy nguy đi nghênh ngang vào chuồng.

876. He seems fully aware of being the king of beasts.

Đường như nó đã ý thức nó là ông vua của muôn loài.

877. Shall we go to see the carnivorous animals?

Chúng ta sẽ đi xem động vật ăn thịt chứ?

878. Several tigers are lying on the ground.

Nhiều con cọp đang nằm trên đất.

879. Their teeth are really sharp.

Thật sự răng của chúng rất sắc bén.

880. I think the monkeys are probably fed up with all the people coming here.

Tôi nghĩ tất cả những người đến đây đều cho khỉ ăn.

● **Tình huống 9: Tham quan vườn thực vật**

Mẫu câu thường dùng

881. I heard that the Botanical Garden in Fragment Mountain is famous and large.

Tôi nghe nói khu vườn thực vật ở ngọn núi Fragment rất rộng lớn và nổi tiếng.

882. What a riot of color there is with all kind of flowers in blossom!

Màu sắc của những loài hoa khi nở thật đa dạng làm sao!

883. The flowers here can be seen the whole year.

Mọi người có thể nhìn thấy hoa trồng quanh năm ở khu vườn thực vật.

884. I can't help thinking the happiness life when seeing them.

Tôi nghĩ đến cuộc sống hạnh phúc khi nhìn thấy chúng.

885. Look at these gorgeous lilies.

Hãy nhìn những bông hoa huệ tuyệt đẹp này.

886. Do you see those blooming roses?

Ông có nhìn thấy những bông hoa hồng đang nở này không?

887. The tulips look just like the ones I saw at the tulip fair last year.

Hoa tu líp trông giống những loài hoa tôi đã nhìn thấy tại hội chợ hoa tu líp năm ngoái.

888. These flowers look more natural peeping our of the grass like that.

Những bông hoa này trông tự nhiên hơn khi hé nở trên bãi cỏ.

889. Aren't these daisies beautiful?

Những bông hoa cúc này không đẹp phải không?

890. Some flowers need special foods.

Một vài bông hoa cần chất dinh dưỡng đặc biệt.

● **Tình huống 10: Chào hỏi**

Mẫu câu thường dùng

891. Did we meet before?

Trước đây chúng ta đã gặp nhau chưa?

892. Let me introduce some others to you.
Cho phép tôi giới thiệu ông với người khác.
893. I have heard a lot about you.
Tôi đã nghe nói nhiều về ông.
894. I'm pleased to meet you.
Tôi rất vui được gặp ông.
895. Are you a new comer?
Ông là người mới đến phải không?
896. Nice to have you here.
Rất vui được gặp ông ở đây.
897. Just enjoy yourself.
Hãy thưởng thức nhé.
898. I really had a wonderful time.
Thật sự tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời.
899. I hope to see you again.
Tôi hy vọng gặp lại ông.
900. Please visit our country at your convenient.
Hãy đến thăm đất nước chúng tôi vào thời điểm thuận lợi nhé.



NGÀY 10



● Tình huống 1: Tình hình thời tiết

Mẫu câu thường dùng

901. What's the weather like in your country?
Ở đất nước ông thời tiết như thế nào?
902. It snowed several times.
Tuyết rơi nhiều lần trong năm.
903. It varies from place to place.
Tuyết thay đổi khắp mọi nơi.
904. Which season do you like best?
Ông thích mùa nào nhất?
905. It's sunny, isn't it?
Trời nắng phải không?
906. How is the winter here generally?
Mùa đông ở đây như thế nào?
907. Do you think it will rain tomorrow?
Ông nghĩ ngày mai trời sẽ mưa phải không?

908. I hope it will keep sunny tomorrow.
Tôi hy vọng ngày mai trời sẽ tiếp tục nắng.
909. Let's watch the weather forecast on TV.
Hãy xem dự báo thời tiết trên ti vi.
910. The winter here is very long.
Mùa đông ở đây rất lâu.

● Tình huống 2: Gọi taxi

Mẫu câu thường dùng

911. Do you know the number of the cab service?
Ông có biết số của dịch vụ taxi không?
912. I need a taxi to Rennin Road.
Tôi cần một xe taxi đến đường Rennin.
913. Can I have your phone number?
Xin ông vui lòng cho biết số điện thoại?
914. How long will it take?
Bao lâu nữa xe sẽ đến?
915. One will arrive in 10 minutes.
10 phút nữa xe taxi sẽ đến.
916. Do you have any cars for the disabled?
Ông có xe phục vụ người khuyết tật không?
917. Will you please take him to Chaoyang Park?
Ông sẽ chở anh ấy đến công viên Chaoyang chứ?

918. The taxi will not stop here.
Taxi sẽ không dừng ở đây.
919. I don't like the illegal car.
Tôi không thích đi xe lậu.
920. Shall we wait at the crossing?
Chúng tôi sẽ đợi tại ngã tư đường?

● **Tình huống 3: Đi leo núi**

Mẫu câu thường dùng

921. It's a great place to visit.
Đó là nơi tuyệt vời để tham quan.
922. You might just end up wanting to live here.
Có lẽ ông không muốn sống ở đây.
923. The road is rather smooth.
Con đường hơi bằng phẳng.
924. You must be a seasoned mountain climber
Ông chắc chắn là người leo núi dày dạn.
925. Watch out, this part of the path is really narrow.
Hãy xem, lối đi này thật sự rất hẹp.
926. Let me give you a hand.
Để tôi giúp ông ta một tay.
927. Here we are on the top of the mountain at last.
Cuối cùng chúng tôi đã đến đỉnh núi.

928. Let's go down the mountain earlier.
Chúng ta hãy xuống núi sớm hơn.
929. We have climbed one half of the mountain.
Chúng tôi đã leo lên đến nửa ngọn núi.
930. Let's go back to the road again.
Chúng ta hãy quay lại con đường.

● **Tình huống 4: Chơi thể thao**

Mẫu câu thường dùng

931. Where can I watch the football match?
Tôi có thể xem bóng đá ở đâu?
932. The season is over now.
Bây giờ mùa bóng đã kết thúc.
933. I want to join the tennis club.
Tôi muốn gia nhập câu lạc bộ quần vợt.
934. Where is the golf course?
Sân gôn ở đâu?
935. I'd like to play golf.
Tôi thích chơi gôn.
936. Will you play with me?
Ông sẽ chơi gôn với tôi chứ?
937. How much per hour?
Mỗi giờ bao nhiêu tiền?

938. Where I can buy a tennis racket?

Tôi có thể mua vợt tennis ở đâu?

939. Can I rent a court?

Tôi có thể thuê sân gôn không?

940. How much is the ground fee?

Phí thuê sân là bao nhiêu?

● **Tình huống 5: Đi tàu biển**

Mẫu câu thường dùng

941. Is there a daily passenger ship between the two cities?

Có tàu chở hành khách đi giữa hai thành phố không?

942. The ship is about to start, let's go on board.

Tàu chuẩn bị rời bến, chúng ta hãy lên tàu.

943. The ship is lifting anchor.

Tàu đang kéo neo.

944. Be careful, the ship is rolling and pitching now.

Hãy cẩn thận, bây giờ tàu đang chạy và lướt sóng.

945. A sea trip is always enjoyable in fine weather like this.

Chuyến đi biển luôn thú vị vào lúc thời tiết đẹp như thế này.

946. How long does this ship lie at anchor here?

Tàu này thả neo ở đây bao lâu?

947. But I have no idea how I'd feel if the ship was pitching and rolling.

Tôi không biết tôi cảm thấy thế nào nếu tàu đang chạy và lướt sóng.

948. You look pale, are you seasick?

Trông ông xanh xao quá, ông có bị say sóng không?

949. I have some tablets for seasick.

Tôi có uống thuốc chống say.

950. Maybe we'll be in port before long.

Có thể chúng tôi sẽ đến cảng trước.

● **Tình huống 6: Đi trượt tuyết**

Mẫu câu thường dùng

951. Where can I rent skis and shoes?

Tôi có thể thuê ván trượt tuyết và giày ở đâu?

952. Lend me 2 pairs of skis.

Cho tôi thuê hai tấm ván trượt tuyết.

953. How much per day?

Mỗi ngày bao nhiêu tiền?

954. A day pass, please.

Làm ơn bán cho tôi vé một ngày.

955. I'd like to get a ski lesson.

Tôi muốn học trượt tuyết.

956. Show me any easy course, please.

Vui lòng cho tôi tham gia một khóa học dễ.

957. Where is the fishing rope rental shop?

Hiệu thuê cần câu cá ở đâu?

958. Lend me a fishing tackle, please.

Vui lòng cho tôi thuê dụng cụ câu cá.

959. I'd like to buy some bait.

Tôi muốn mua mồi.

960. What's the main catch here?

Tiêu đề chính ở đây là gì?

● **Tình huống 7: Chơi bowling**

Mẫu câu thường dùng

961. Show me your deposit receipt.

Ông vui lòng cho tôi xem giấy gửi tiền.

962. Bowling alley users shall wear special bowling shoes.

Những người chơi ném bowling sẽ mang đôi giày đặc biệt.

963. Let me take care of your shoes.

Để tôi giữ giày nhé.

964. No smoking or slipping powder is allowed in the run-up area.

Khu vực không hút thuốc trên xe điện đã được đưa vào sử dụng thử.

965. How much pounds of bowling balls would you like?

Ông muốn loại bóng bowling nặng bao nhiêu?

966. For beginners, the smaller balls are recommended.
Đối với người mới chơi, người dạy giới thiệu loại bóng nhỏ hơn.
967. No bowling ball is allowed before the bowling fender is filled.
Không được chơi bóng bowling trước khi lưới làm xong.
968. I have registered the score for you.
Tôi đã ghi điểm số cho ông.
969. We need a few minutes for changing alley.
Tôi cần một vài phút thay đổi chỗ chơi.
970. I'll return your shoes. Would you please check the bill at the cashier?
Giày của ông đây, ông vui lòng kiểm tra hóa đơn tại quầy thu ngân?

● **Tình huống 8: Nhờ người chụp hình hộ**

Mẫu câu thường dùng

971. May I take a photo?
Ông vui lòng chụp hình cho tôi chứ?
972. Do you mind taking your picture?
Ông có phiền nếu tôi chụp hình không?
973. Push the button.
Hãy nhấn nút.

974. Just push.

Ấn vào.

975. Could you please take the picture for us?

Ông vui lòng chụp hình cho chúng tôi chứ?

976. One more.

Chụp nhiều kiểu.

977. Let's ask a person to take a picture for us.

Hãy nhờ một người chụp hình giúp chúng ta.

978. Stand here.

Đứng ở đây.

979. I'll mail you the copies.

Tôi sẽ đưa hình cho ông.

980. Do you mind writing down your E-mail address?

Ông có phiền nếu viết địa chỉ e mail?

● **Tình huống 9: Làm thủ tục trả phòng**

Mẫu câu thường dùng

981. I'm checking out.

Tôi đang làm thủ tục trả phòng.

982. Do you enjoy your stay here?

Ông có thích ở đây?

983. Good, it's like being at home.

Tốt, ở đây giống như ở nhà.

984. Can you send a bellboy up?
Ông có thể gửi người xách hành lý lên không?
985. Let's go to the Reception Desk to check out.
Hãy đến bàn tiếp tân để làm thủ tục trả phòng.
986. My luggage has been moved to the lobby by the bellboy.
Nhân viên khách sạn đã chuyển hành lý của tôi đến hành lang.
987. I have been here for one week.
Tôi đã ở đây 1 tuần.
988. Could I fetch my suitcase until 10 p.m.?
Tôi có thể đem va li đến trước 10 giờ tối không?
989. I need to stay here one more night.
Tôi muốn ở lại đây nhiều đêm.
990. Do you accept credit card?
Ông có chấp nhận thanh toán thẻ tín dụng?

● **Tình huống 10: Đi tàu hỏa**

Mẫu câu thường dùng

991. Do you know when the train is due in Beijing?
Ông có biết khi nào tàu rời khỏi Bắc Kinh?
992. Look at the vast stretches of green fields.
Hãy nhìn những cánh đồng lúa xanh lớn trải dài.
993. We'll be coming into Shanhaiguan in a few minutes.

Một vài phút nữa chúng tôi sẽ đến Thượng Hải.

994. I'd like to book a soft berth ticket to Shenzhen for August 3.

Tôi muốn đặt vé giường nằm đến Thẩm Quyến ngày 3 tháng 8.

995. How long does it take to go to Paris by express?

Đi xe lửa tốc hành đến Pari mất bao lâu?

996. Our berths are number 5 slower and middle.

Chúng tôi nằm giường số 5 ở giữa bên dưới.

997. I'm afraid that we'll be behind schedule.

Tôi e rằng chúng ta sẽ thực hiện chậm kế hoạch này.

998. The local train stops at every station.

Tàu hỏa nội thành dừng ở mỗi nhà ga.

999. To save time and money, you can buy a monthly pass.

Tiết kiệm thời gian và tiền bạc, ông có thể mua vé đi tháng.

1000. Do you buy a single fare or a round trip ticket?

Ông mua vé đi một chuyến hay vé khứ hồi?



Mục lục

LỜI NÓI ĐẦU.....	3
NGÀY 1.....	5
● Tình huống 1: Đặt vé.....	5
● Tình huống 2: Lấy vé.....	6
● Tình huống 3: Mua vé khứ hồi.....	7
● Tình huống 4: Làm thủ tục xuất cảnh.....	8
● Tình huống 5: Trên máy bay.....	9
● Tình huống 6: Phục vụ trên máy bay.....	10
● Tình huống 7: Chuyển bay bị hoãn.....	11
● Tình huống 8: Yêu cầu tiếp viên.....	12
● Tình huống 9: Hải quan hàng không.....	13
● Tình huống 10: Nhận hành lý.....	14
NGÀY 2.....	16
● Tình huống 1: Làm thủ tục nhập cảnh.....	16
● Tình huống 2: Đổi tiền.....	17
● Tình huống 3: Nộp thuế tại sân bay.....	18
● Tình huống 4: Tại cổng ra phi trường.....	19
● Tình huống 5: Được đón tiếp tại sân bay.....	20
● Tình huống 6: Tại khách sạn.....	21
● Tình huống 7: Tại bàn tiếp tân.....	22
● Tình huống 8: Nhận phòng.....	24
● Tình huống 9: Đem hành lý lên phòng.....	25
● Tình huống 10: Thanh toán hóa đơn.....	26
NGÀY 3.....	27
● Tình huống 1: Dịch vụ tổng đài.....	27
● Tình huống 2: Dịch vụ đánh thức.....	28
● Tình huống 3: Dịch vụ phòng.....	29
● Tình huống 4: Dịch vụ chăm sóc khách hàng.....	30
● Tình huống 5: Dịch vụ giặt ủi.....	31
● Tình huống 6: Đi nhà hàng.....	32
● Tình huống 7: Gọi món.....	33
● Tình huống 8: Thường thức món ăn.....	34
● Tình huống 9: Thanh toán hóa đơn.....	35
● Tình huống 10: Sự cố phòng ốc.....	36

NGÀY 4	38
● Tình huống 1: Quán ăn tự phục vụ	38
● Tình huống 2: Quán bar	39
● Tình huống 3: Chăm sóc sức khỏe	40
● Tình huống 4: Bơi lội	41
● Tình huống 5: Massage thư giãn	42
● Tình huống 6: Chăm sóc tóc	43
● Tình huống 7: Cầu lạc bộ đêm	44
● Tình huống 8: Khiếu nại	46
● Tình huống 9: Dịch vụ tổng đài	47
● Tình huống 10: Đăng ký tua du lịch	48
NGÀY 5	49
● Tình huống 1: Phương tiện đi lại	49
● Tình huống 2: Hỏi thăm đường	50
● Tình huống 3: Đến ngân hàng	51
● Tình huống 4: Đi siêu thị	52
● Tình huống 5: Đi bệnh viện	53
● Tình huống 6: Tại phòng khám	54
● Tình huống 7: Tại cửa hàng gốm sứ	55
● Tình huống 8: Mua ngọc trai	57
● Tình huống 9: Tại cửa hàng quần áo thời trang	58
● Tình huống 10: Chọn màu sắc	59
NGÀY 6	60
● Tình huống 1: Tại cửa hàng tranh thêu và gốm sứ	60
● Tình huống 2: Tại cửa hàng mỹ phẩm	61
● Tình huống 3: Mua lựa	62
● Tình huống 4: Mua phim chụp hình	63
● Tình huống 5: Xem túi xách tay	64
● Tình huống 6: Mua hàng miễn thuế	65
● Tình huống 7: Thăm văn phòng Tư Bưu	66
● Tình huống 8: Gửi bưu điện	68
● Tình huống 9: Đi tàu điện ngầm	69
● Tình huống 10: Du lịch bằng tàu hỏa	70
NGÀY 7	71
● Tình huống 1: Đi xe buýt	71
● Tình huống 2: Thuê xe ô tô	72
● Tình huống 3: Thăm công ty đối tác	73
● Tình huống 4: Tham quan phòng trưng bày sản phẩm	74



●	Tình huống 5: Tham gia tiệc chiêu đãi.....	75
●	Tình huống 6: Thay đổi cuộc hẹn.....	76
●	Tình huống 7: Thanh toán cước phí vận chuyển.....	77
●	Tình huống 8: Khiếu nại khách sạn.....	79
●	Tình huống 9: Ngộ độc thức ăn.....	80
●	Tình huống 10: Bị mất cắp.....	81
	NGÀY 8.....	83
●	Tình huống 1: Tại phòng nhận đồ thất lạc.....	83
●	Tình huống 2: Đến bù thiệt hại.....	84
●	Tình huống 3: Tai nạn xe cộ.....	85
●	Tình huống 4: Đổi lại hàng.....	86
●	Tình huống 5: Giao nhận hàng.....	87
●	Tình huống 6: Mua hàng và trả giá.....	88
●	Tình huống 7: Thanh toán tiền.....	89
●	Tình huống 8: Tại cửa hàng quà lưu niệm.....	90
●	Tình huống 9: Đi xem phim.....	91
●	Tình huống 10: Đi xem kịch.....	92
	NGÀY 9.....	94
●	Tình huống 1: Tham quan viện bảo tàng.....	94
●	Tình huống 2: Đánh giá vở kịch.....	95
●	Tình huống 3: Đi xem xiếc.....	96
●	Tình huống 4: Xiếc động vật.....	97
●	Tình huống 5: Đi hát karaoke.....	98
●	Tình huống 6: Thăm bảo tàng nghệ thuật.....	99
●	Tình huống 7: Đi công viên đại dương.....	101
●	Tình huống 8: Tham quan sở thú.....	102
●	Tình huống 9: Tham quan vườn thực vật.....	103
●	Tình huống 10: Chào hỏi.....	104
	NGÀY 10.....	106
●	Tình huống 1: Tình hình thời tiết.....	106
●	Tình huống 2: Gọi taxi.....	107
●	Tình huống 3: Đi leo núi.....	108
●	Tình huống 4: Chơi thể thao.....	109
●	Tình huống 5: Đi tàu biển.....	110
●	Tình huống 6: Đi trượt tuyết.....	111
●	Tình huống 7: Chơi bowling.....	112
●	Tình huống 8: Nhờ người chụp hình hộ.....	113
●	Tình huống 9: Làm thủ tục trả phòng.....	114
●	Tình huống 10: Đi tàu hỏa.....	115

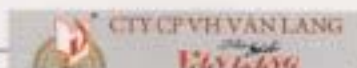
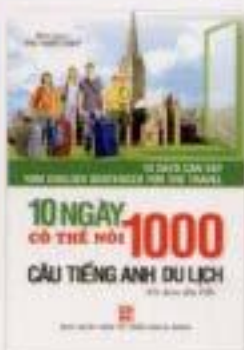
10 NGÀY CÓ THỂ NÓI 1000

CÂU TIẾNG ANH DU LỊCH

Biên soạn:
TRỊ THỨC VIỆT



- ❖ Gồm 100 tình huống thường xuyên xuất hiện trong môi trường du lịch, khách sạn, nhà hàng.
- ❖ Củng cố ngữ pháp, làm giàu vốn từ.
- ❖ Tăng cường kiến thức chuyên môn.
- ❖ Luyện phát âm với giọng đọc chuẩn.
- ❖ Có thể làm chủ các tình huống giao tiếp bất ngờ.



19-44-40-42 Ng. Trần Hưng Đạo TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08-39441221 * 08-39441222 * 08-39441223
Fax: 08-39441224
Email: info@vlang.vn * Website: www.vlang.vn

10 ngày có thể nói... du lịch



8 935073 076008

Giá: 30.000đ